李洪志

洪吟 二

Hồng Ngâm II

(Vietnamese version)

Lý Hồng Chí

MỤC LỤC

Kiên Định 1
Vô Đề 3
Kiến Chân Tính 5
Tâm Tự Minh 7
Báo Ứng 11
Pháp Võng 13
Chính Đại Khung 15
Phổ Chiếu 17
Trừ Ác 19
Vô 21
Lưu Ý 23
Hành Trung 25
Giải Đại Kiếp 27
Đắc Đạo Minh 29
Vô Mê 31
Đạo Trung Hành 33
Khử Chấp 35
Vô Trở 37
Duyên Kết Liên Khai 39
Tiệm Tề 41
Chân Ngôn 43
Thu Phong Lương 45
Dự 47
Đại Đạo Hành 50
Kiếp 52
Tảo Trừ 54
Tất Nhiên 57
Đào 59
Đại Vũ Đài 61

Hý Nhất Đài 63
Tinh Tấn Chính Ngộ 65
Pháp Chính Càn Khôn 67
Đại Pháp Hảo 69
Chung Lâu 72
Cổ Lâu 74
Phật Pháp Vô Biên 76
Nhập Vô Sinh Chi Môn 78
Như Lai 80
Chính Niệm Chính Hành 82
Thần Lộ Nan 84
Chính Thần 86
Thiên Hựu Thanh 88
Chấn Nhiếp 90
Khoái Giảng 92
Thanh Tỉnh 94
Thùy Mê 96
Võng Tại Thu 98
Hoàn Ba 100
Thần Uy 102
Vi Tiễu 104
Mai (Nguyên khúc) 106
Hạ Trần 109
Đại Pháp Hành (Tống từ) 112
Nhất Niệm Trung 117
Đường Phong 119
Khán Hảo 121
Đọc Học Viên Văn Chương 123
Loạn Thế (Tống từ) 125
Chính Pháp Khán (Tống từ) 128
Chinh 130
Lý Trí Tỉnh Giác 132

Kim Cương Chí 134
Pháp Chính Nhất Thiết 136
Long Tuyền Tự 140
Đại Pháp Đồ (Tống từ) 142
Pháp Luân Thường Chuyển 145
Hồng Thệ Đại Nguyện 147
Cứu Đại Khung 149
Kiếp Số (Nguyên khúc) 151
Nguy 154
Liên (Nguyên khúc) 156
Đoạn (Nguyên khúc) 158
Hương Liên 160
Pháp Chính Nhân Gian Thời 162
Xuẩn (Nguyên khúc) 164
Biệt Ai 166
Yêu Cổ Đội (Nguyên khúc) 168
Nạn 170
Sư Đồ Ân 172
Thần Tỉnh 174
Thiên Môn Dĩ Khai 176
Phạ Sa 178
Chuyển Luân 180
Hồng Kiếp 182

jiān dìng

堅 定

kiên định

jué wù zhě chū shì wéi zūn

覺 悟 者 出 世 為 尊

giác ngộ giả xuất thế vi tôn

jīng xiū zhě xīn dǔ yuán mǎn

精 修 者 心 篤 圓 滿

tinh tu giả tâm đốc viên mãn

jù nàn zhī zhōng yào jiān dìng

巨 難 之 中 要 堅 定

cự nạn chi trung yếu kiên định

jīng jìn zhī yì bù kě zhuǎn

精 進 之 意 不 可 轉

tinh tấn chi ý bất khả chuyển

yī jiǔ jiǔ jiǔ nián wǔ yuè sān rì

一 九 九 九 年 五 月 三 日

nhất cửu cửu cửu niên ngũ nguyệt tam nhật

èr líng líng sì nián èr yuè xiū gǎi

二 零 零 四 年 二 月 修 改

nhị linh linh tứ niên nhị nguyệt tu cải

Kiên định

Bậc giác ngộ xuất thế vi tôn
Bậc tinh tu dốc lòng viên mãn
Cần kiên định trong cơn đại nạn
Ý chí tinh tấn không thể lay

Ngày 3 tháng 5 năm 1999
Chỉnh sửa tháng 2 năm 2004



wú tí

無 題

vô đề

dà	fǎ	kàn	rén	xīn
大	法	看	人	心
đại	**pháp**	**khán**	**nhân**	**tâm**
shì	rén	yào	qīng	xǐng
世	人	要	清	醒
thế	**nhân**	**yếu**	**thanh**	**tỉnh**
shén	rén	guǐ	chù	miè
神	人	鬼	畜	滅
thần	**nhân**	**quỷ**	**súc**	**diệt**
wèi	zhì	zì	jǐ	dìng
位	置	自	己	定
vị	**trí**	**tự**	**kỷ**	**định**

yī	jiǔ	jiǔ	jiǔ	nián	wǔ	yuè	sān	rì
一	九	九	九	年	五	月	三	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**cửu**	**niên**	**ngũ**	**nguyệt**	**tam**	**nhật**

èr	líng	líng	sì	nián	èr	yuè	xiū	gǎi
二	零	零	四	年	二	月	修	改
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**tu**	**cải**

Vô đề

Đại Pháp nhìn nhân tâm
Thế nhân cần thanh tỉnh
Thần người quỷ súc diệt
Định vị trí tự mình

Ngày 3 tháng 5 năm 1999
Chỉnh sửa tháng 2 năm 2004



jiàn zhēn xìng

見 真 性

kiến chân tính

jiān xiū dà fǎ xīn bú dòng

堅 修 大 法 心 不 動

kiên tu đại pháp tâm bất động

tí gāo céng cì shì gēn běn

提 高 層 次 是 根 本

đề cao tầng thứ thị căn bản

kǎo yàn miàn qián jiàn zhēn xìng

考 驗 面 前 見 真 性

khảo nghiệm diện tiền kiến chân tính

gōng chéng yuán mǎn fó dào shén

功 成 圓 滿 佛 道 神

công thành viên mãn phật đạo thần

yī jiǔ jiǔ jiǔ nián wǔ yuè bā rì

一 九 九 九 年 五 月 八 日

nhất cửu cửu cửu niên ngũ nguyệt bát nhật

Thấy chân tính

Kiên tu Đại Pháp bất động tâm
Đề cao tầng thứ là căn bản
Thấy chân tính khi gặp khảo nghiệm
Công thành viên mãn Phật Đạo Thần

Ngày 8 tháng 5 năm 1999



xīn zì míng

心 自 明

tâm tự minh

fǎ dù zhòng shēng shī dǎo háng

法 度 眾 生 師 導 航

pháp độ chúng sinh sư đạo hàng

yì fān shēng qǐ yì fān yáng

一 帆 升 起 億 帆 揚

nhất phàm thăng khởi ức phàm dương

fàng xià zhí zhuó qīng zhōu kuài

放 下 執 著 輕 舟 快

phóng hạ chấp trước khinh chu khoái

rén xīn fán zhòng nán guò yáng

人 心 凡 重 難 過 洋

nhân tâm phàm trọng nan quá dương

fēng yún tū biàn tiān yù zhuì

風 雲 突 變 天 欲 墜

phong vân đột biến thiên dục trụy

pái shān dǎo hǎi fān è làng

排 山 搗 海 翻 惡 浪

bài sơn đảo hải phiên ác lãng

jiān xiū dà fǎ jǐn suí shī

堅 修 大 法 緊 隨 師

kiên tu đại pháp khẩn tùy sư

zhí zhuó tài zhòng mí fāng xiàng

執 著 太 重 迷 方 向

chấp trước thái trọng mê phương hướng

chuán	fān	fān	duàn	táo	mìng	qù
船	翻	帆	斷	逃	命	去
thuyền	**phiên**	**phàm**	**đoạn**	**đào**	**mệnh**	**khứ**

ní	shā	táo	jìn	xiǎn	jīn	guāng
泥	沙	淘	盡	顯	金	光
nê	**sa**	**đào**	**tận**	**hiển**	**kim**	**quang**

shēng	sǐ	fēi	shì	shuō	dà	huà
生	死	非	是	說	大	話
sinh	**tử**	**phi**	**thị**	**thuyết**	**đại**	**thoại**

néng	xíng	bù	xíng	jiàn	zhēn	xiàng
能	行	不	行	見	真	相
năng	**hành**	**bất**	**hành**	**kiến**	**chân**	**tướng**

dài	dào	tā	rì	yuán	mǎn	shí
待	到	它	日	圓	滿	時
đãi	**đáo**	**tha**	**nhật**	**viên**	**mãn**	**thời**

zhēn	xiàng	dà	xiǎn	tiān	xià	máng
真	相	大	顯	天	下	茫
chân	**tướng**	**đại**	**hiển**	**thiên**	**hạ**	**mang**

yī	jiǔ	jiǔ	jiǔ	nián	shí	yuè	shí	èr	rì
一	九	九	九	年	十	月	十	二	日
nhất	**cửu**	**cửu**	**cửu**	**niên**	**thập**	**nguyệt**	**thập**	**nhị**	**nhật**

èr	líng	líng	líng	nián	wǔ	yuè	èr	shí	èr	rì	fā	biǎo
二	零	零	零	年	五	月	二	十	二	日	發	表
nhị	**linh**	**linh**	**linh**	**niên**	**ngũ**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**	**phát**	**biểu**

Tâm tự minh

Pháp độ chúng sinh Thầy dẫn hướng
Một buồm thăng trăm triệu buồm giương
Phóng hạ chấp trước thuyền nhẹ lướt
Nặng tâm phàm khó vượt trùng dương
Gió mây đột biến trời muốn sập
Núi rung biển động dậy sóng cuồng
Kiên tu Đại Pháp khẩn theo Thầy



Chấp trước quá nặng mê phương hướng
Thuyền lật buồm đứt thân chạy thoát
Đãi sạch cát bùn hiển kim quang
Sinh tử không phải là nói mạnh
Được hay không chân tướng hãy xem
Hãy đợi cho đến ngày viên mãn
Chân tướng đại hiển thiên hạ mang

Ngày 12 tháng 10 năm 1999
Công bố ngày 22 tháng 5 năm 2000



bào yìng

報 應

báo ứng

mò	shì	làn	guǐ	duō
末	世	爛	鬼	多
mạt	**thế**	**lạn**	**quỷ**	**đa**
pī	zhe	rén	pí	zuò
披	著	人	皮	作
phi	**trước**	**nhân**	**bì**	**tác**
jiàn	gé	yì	chú	jìn
間	隔	一	除	盡
gián	**cách**	**nhất**	**trừ**	**tận**
shì	shàng	bǎi	yóu	guō
世	上	擺	油	鍋
thế	**thượng**	**bãi**	**du**	**oa**

èr	líng	líng	líng	nián	jiǔ	yuè	yī	rì
二	零	零	零	年	九	月	一	日
nhị	**linh**	**linh**	**linh**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**nhất**	**nhật**

gēng	chén	nián	bā	yuè	sì	rì
庚	辰	年	八	月	四	日
canh	**thìn**	**niên**	**bát**	**nguyệt**	**tứ**	**nhật**

Báo ứng

Mạt thế nhiều lạn quỷ
Khoác da người tác oai
Gián cách hễ trừ tận
Thế gian bày vạc sôi

Ngày 1 tháng 9 năm 2000
Ngày 4 tháng 8 năm Canh Thìn



fǎ wǎng

法 網

pháp võng

míng	huì	jiù	dù	yǒu	yuán	zhě
明	慧	救	度	有	緣	者
minh	**huệ**	**cứu**	**độ**	**hữu**	**duyên**	**giả**
xīn	shēng	kě	qù	nǎo	zhōng	è
新	生	可	去	腦	中	惡
tân	**sinh**	**khả**	**khử**	**não**	**trung**	**ác**
rén	mín	dāo	bǐ	guǐ	shēng	chóu
人	民	刀	筆	鬼	生	愁
nhân	**dân**	**đao**	**bút**	**quỷ**	**sinh**	**sầu**
fǎ	lún	dà	fǎ	shì	zhèng	jiàn
法	輪	大	法	是	正	見
pháp	**luân**	**đại**	**pháp**	**thị**	**chính**	**kiến**

èr	líng	líng	yī	nián	yī	yuè	shí	qī	rì
二	零	零	一	年	一	月	十	七	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**thất**	**nhật**

gēng	chén	nián	shí	èr	yuè	èr	shí	sān	rì
庚	辰	年	十	二	月	二	十	三	日
canh	**thìn**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**tam**	**nhật**

Lưới Pháp

Minh Huệ cứu độ người duyên phận
Tân Sinh trừ khử ác trong đầu
Nhân Dân đao bút quỷ sinh sầu
Pháp Luân Đại Pháp là chính kiến

Ngày 17 tháng 1 năm 2001
Ngày 23 tháng 12 năm Canh Thìn



zhèng dà qióng

正 大 穹

chính đại khung

xié è chěng jǐ shí

邪 惡 逞 幾 時

tà ác sính kỷ thời

jìn xiǎn zhòng shēng zhì

盡 顯 眾 生 志

tận hiển chúng sinh chí

cǐ jié shuí zài wài

此 劫 誰 在 外

thử kiếp thùy tại ngoại

xiào kàn zhòng shén chī

笑 看 眾 神 癡

tiếu khán chúng thần si

èr líng líng yī nián èr yuè shí rì

二 零 零 一 年 二 月 十 日

nhị linh linh nhất niên nhị nguyệt thập nhật

xīn sì nián zhēng yuè shí bā rì

辛 巳 年 正 月 十 八 日

tân tỵ niên chính nguyệt thập bát nhật

Chính đại khung

Tà ác còn mấy thời
Chí chúng sinh tận hiển
Nào ai ngoài kiếp nạn
Cười nhìn chúng Thần si

Ngày 10 tháng 2 năm 2001
Ngày 18 tháng Giêng năm Tân Tỵ



pǔ zhào

普照

phổ chiếu

shén fó shì shàng zǒu

神 佛 世 上 走

thần phật thế thượng tẩu

xié è xīn shēng chóu

邪 惡 心 生 愁

tà ác tâm sinh sầu

luàn shì dà fǎ jiě

亂 世 大 法 解

loạn thế đại pháp giải

jié zhì shì xià liú

截 窒 世 下 流

tiệt trất thế hạ lưu

èr líng líng yī nián èr yuè shí qī rì

二 零 零 一 年 二 月 十 七 日

nhị linh linh nhất niên nhị nguyệt thập thất nhật

xīn sì nián zhēng yuè èr shí wǔ rì

辛 巳 年 正 月 二 十 五 日

tân tỵ niên chính nguyệt nhị thập ngũ nhật

Phổ chiếu

Thần Phật thế gian hành
Tà ác tâm sầu tủi
Loạn thế Đại Pháp giải
Ngăn thế gian chìm sâu

Ngày 17 tháng 2 năm 2001
Ngày 25 tháng Giêng năm Tân Tỵ



chú è

除 惡

trừ **ác**

chē xíng shí wàn lǐ

車 行 十 萬 里

xa **hành** **thập** **vạn** **lý**

huī jiàn xiāo è jí

揮 劍 消 惡 急

huy **kiếm** **tiêu** **ác** **cấp**

tiān qīng lì zhǎng qíng

天 傾 立 掌 擎

thiên **khuynh** **lập** **chưởng** **kình**

fǎ zhèng qù yīn lí

法 正 去 陰 罹

pháp **chính** **khử** **âm** **ly**

èr líng líng yī nián èr yuè shí jiǔ rì

二 零 零 一 年 二 月 十 九 日

nhị **linh** **linh** **nhất** **niên** **nhị** **nguyệt** **thập** **cửu** **nhật**

xīn sì nián zhēng yuè èr shí qī rì

辛 巳 年 正 月 二 十 七 日

tân **tỵ** **niên** **chính** **nguyệt** **nhị** **thập** **thất** **nhật**

Trừ ác

Xe đi mười vạn lý
Vung kiếm diệt ác liền
Lập chưởng chống trời nghiêng
Pháp chính trừ họa nạn

Ngày 19 tháng 2 năm 2001
Ngày 27 tháng Giêng năm Tân Tỵ



wú

無

vô

wú	wú	wú	kōng	wú	dōng	xī
無	無	無	空	無	東	西
vô	**vô**	**vô**	**không**	**vô**	**đông**	**tây**

wú	shàn	wú	è	chū	liǎo	jí
無	善	無	惡	出	了	極
vô	**thiện**	**vô**	**ác**	**xuất**	**liễu**	**cực**

jìn	zé	kě	chéng	wàn	wàn	wù
進	則	可	成	萬	萬	物
tiến	**tắc**	**khả**	**thành**	**vạn**	**vạn**	**vật**

tuì	qù	quán	wú	yǒng	shì	mí
退	去	全	無	永	是	迷
thoái	**khứ**	**toàn**	**vô**	**vĩnh**	**thị**	**mê**

èr	líng	líng	yī	nián	èr	yuè	èr	shí	èr	rì
二	零	零	一	年	二	月	二	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Vô

Không vô không không không gì cả
Không thiện không ác vượt giới cực
Tiến có cơ thành vạn vạn vật
Thoái tất toàn vô vĩnh viễn mê

Ngày 22 tháng 2 năm 2001



liú yì

留意

lưu ý

yí lù zhēng chén yí lù fēng

一路征塵 一路風

nhất lộ chinh trần nhất lộ phong

wàn è chú jìn wàn zhòng shēng

萬惡除盡 萬眾生

vạn ác trừ tận vạn chúng sinh

láo xīn lì jiě yuān yuàn shì

勞心力解淵怨事

lao tâm lực giải uyên oán sự

nán dé huān xīn kàn fēng jǐng

難得歡心看風景

nan đắc hoan tâm khán phong cảnh

èr líng líng yī nián èr yuè èr shí èr rì

二零零一年二月二十二日

nhị linh linh nhất niên nhị nguyệt nhị thập nhị nhật

Lưu ý

Một chặng trường chinh tràn gió bụi
Vạn ác tận trừ vạn chúng sinh
Lao tâm giải đời đời ân oán
Ngắm cảnh thiên nhiên khó hữu tình

Ngày 22 tháng 2 năm 2001



xíng zhōng

行 中

hành trung

tiān yá hé chù xiǎn

天 涯 何 處 險

thiên nhai hà xứ hiểm

yì lǎn xiá zhōng tiān

一 覽 峽 中 天

nhất lãm hiệp trung thiên

shén xiān hé chù xún

神 仙 何 處 尋

thần tiên hà xứ tầm

duì miàn bù shí xiān

對 面 不 識 仙

đối diện bất thức tiên

èr líng líng yī nián èr yuè èr shí èr rì

二 零 零 一 年 二 月 二 十 二 日

nhị linh linh nhất niên nhị nguyệt nhị thập nhị nhật

yú měi guó dà xiá gǔ

於 美 國 大 峽 谷

ư mỹ quốc đại hiệp cốc

Trong hành trình

Cùng trời đâu xứ hiểm
Dưới lũng hẹp nhìn trời
Thần Tiên tìm đâu nhỉ
Đối diện Tiên nào hay

Ngày 22 tháng 2 năm 2001
Tại Grand Canyon Mỹ quốc



jiě dà jié

解 大 劫

giải đại kiếp

duō	shǎo	rén	jiān	luàn	shì
多	少	人	間	亂	事
đa	**thiểu**	**nhân**	**gian**	**loạn**	**sự**
lì	jīng	chóng	chóng	ēn	yuàn
歷	經	重	重	恩	怨
lịch	**kinh**	**trùng**	**trùng**	**ân**	**oán**
xīn	è	yè	dà	wú	wàng
心	惡	業	大	無	望
tâm	**ác**	**nghiệp**	**đại**	**vô**	**vọng**
dà	fǎ	jìn	jiě	yuān	yuán
大	法	盡	解	淵	源
đại	**pháp**	**tận**	**giải**	**uyên**	**nguyên**

èr	líng	líng	yī	nián	èr	yuè	èr	shí	èr	rì
二	零	零	一	年	二	月	二	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Giải đại kiếp

Nhân gian bao nhiêu việc loạn
Nếm trải trùng trùng oán ân
Tâm ác nghiệp lớn vô vọng
Đại Pháp tận giải uyên nguyên

Ngày 22 tháng 2 năm 2001



dé dào míng

得 道 明

đắc đạo minh

yì cháo tiān zǐ yì cháo zhòng

一 朝 天 子 一 朝 眾

nhất triều thiên tử nhất triều chúng

cháo cháo jiē yuán bǎ fǎ děng

朝 朝 接 緣 把 法 等

triều triều tiếp duyên bả pháp đẳng

bié guǎn dāng cháo yuán zhōng shì

別 管 當 朝 緣 中 事

biệt quản đương triều duyên trung sự

yuán mǎn huí jiā wàn shì tōng

圓 滿 回 家 萬 事 通

viên mãn hồi gia vạn sự thông

èr líng líng yī nián èr yuè èr shí sì rì

二 零 零 一 年 二 月 二 十 四 日

nhị linh linh nhất niên nhị nguyệt nhị thập tứ nhật

Đắc Đạo minh

Mỗi triều thiên tử một triều dân
Triều triều tiếp duyên chờ đợi Pháp
Việc duyên triều đương đại chớ quản
Viên mãn về nhà vạn sự thông

Ngày 24 tháng 2 năm 2001



wú mí

無 迷

vô mê

shuí	shì	tiān	zhī	zhǔ
誰	是	天	之	主
thùy	**thị**	**thiên**	**chi**	**chủ**
céng	céng	lí	fǎ	tú
層	層	離	法	徒
tầng	**tầng**	**ly**	**pháp**	**đồ**
zì	mìng	zhǔ	tiān	qióng
自	命	主	天	穹
tự	**mệnh**	**chủ**	**thiên**	**khung**
guī	wèi	qī	yǐ	jìn
歸	位	期	已	近
quy	**vị**	**kỳ**	**dĩ**	**cận**
kàn	shuí	hái	hú	tú
看	誰	還	糊	塗
khán	**thùy**	**hoàn**	**hồ**	**đồ**

èr	líng	líng	yī	nián	sān	yuè	shí	sì	rì
二	零	零	一	年	三	月	十	四	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**tam**	**nguyệt**	**thập**	**tứ**	**nhật**

Không mê

Ai là bậc Thiên Chủ
Kẻ ly Pháp tầng tầng
Tự mệnh chủ thiên khung
Đã gần thời quy vị
Ai còn hồ đồ thế

Ngày 14 tháng 3 năm 2001



dào	zhōng	xíng
道	中	行
đạo	trung	hành

dà	dào	shì	jiān	xíng
大	道	世	間	行
đại	đạo	thế	gian	hành

jiù	dù	mí	zhōng	shēng
救	度	迷	中	生
cứu	độ	mê	trung	sinh

táo	qù	míng	qíng	lì
淘	去	名	情	利
đào	khử	danh	tình	lợi

hé	nàn	néng	zǔ	shèng
何	難	能	阻	聖
hà	nạn	năng	trở	thánh

èr	líng	líng	yī	nián	sān	yuè	shí	jiǔ	rì
二	零	零	一	年	三	月	十	九	日
nhị	linh	linh	nhất	niên	tam	nguyệt	thập	cửu	nhật

Hành trong Đạo

Đại Đạo thế gian hành
Độ chúng sinh vô minh
Bỏ đi danh lợi tình
Nạn nào ngăn nổi Thánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2001



qù zhí

去 執

khử chấp

suī	yán	xiū	liàn	shì
雖	言	修	煉	事
tuy	**ngôn**	**tu**	**luyện**	**sự**
děi	qù	xīn	zhōng	zhí
得	去	心	中	執
đắc	**khử**	**tâm**	**trung**	**chấp**
gē	shě	fēi	zì	jǐ
割	捨	非	自	己
cát	**xả**	**phi**	**tự**	**kỷ**
dōu	shì	mí	zhōng	chī
都	是	迷	中	癡
đô	**thị**	**mê**	**trung**	**si**

èr	líng	líng	yī	nián	sì	yuè	shí	liù	rì
二	零	零	一	年	四	月	十	六	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**tứ**	**nguyệt**	**thập**	**lục**	**nhật**

xīn	sì	nián	sān	yuè	èr	shí	sān	rì
辛	巳	年	三	月	二	十	三	日
tân	**tỵ**	**niên**	**tam**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**tam**	**nhật**

Vứt bỏ chấp trước

Tuy nói chuyện tu luyện
Tâm chấp trước bỏ đi
Xả cái phi tự kỷ
Đều là si trong mê

Ngày 16 tháng 4 năm 2001
Ngày 23 tháng 3 năm Tân Tỵ



wú	zǔ
無	阻
vô	trở

xiū	liàn	lù	bù	tóng
修	煉	路	不	同
tu	luyện	lộ	bất	đồng

dōu	zài	dà	fǎ	zhōng
都	在	大	法	中
đô	tại	đại	pháp	trung

wàn	shì	wú	zhí	zhuó
萬	事	無	執	著
vạn	sự	vô	chấp	trước

jiǎo	xià	lù	zì	tōng
腳	下	路	自	通
cước	hạ	lộ	tự	thông

èr	líng	líng	yī	nián	sì	yuè	shí	liù	rì
二	零	零	一	年	四	月	十	六	日
nhị	linh	linh	nhất	niên	tứ	nguyệt	thập	lục	nhật

xīn	sì	nián	sān	yuè	èr	shí	sān	rì
辛	巳	年	三	月	二	十	三	日
tân	tỵ	niên	tam	nguyệt	nhị	thập	tam	nhật

Không gì ngăn trở

Đường tu luyện khác nhau
Đều là trong Đại Pháp
Vạn sự không chấp trước
Đường dưới chân tự thông

Ngày 16 tháng 4 năm 2001
Ngày 23 tháng 3 năm Tân Tỵ



yuán jié lián kāi

緣 結 蓮 開

duyên kết liên khai

fēng liú rén wù jīn hé zài

風 流 人 物 今 何 在

phong lưu nhân vật kim hà tại

dà fǎ kāi tán xiāng jì lái

大 法 開 壇 相 繼 來

đại pháp khai đàn tương kế lai

suì yuè yōu yōu qiān bǎi dù

歲 月 悠 悠 千 百 度

tuế nguyệt du du thiên bách độ

yuán jié zhèng guǒ zhòng lián kāi

緣 結 正 果 眾 蓮 開

duyên kết chính quả chúng liên khai

èr líng líng yī nián liù yuè shí jiǔ rì

二 零 零 一 年 六 月 十 九 日

nhị linh linh nhất niên lục nguyệt thập cửu nhật

Duyên kết liên hoa nở

Người phong lưu nay ở nơi nào
Đại Pháp khai đàn liên tiếp đến
Tháng năm đằng đẵng trăm ngàn lượt
Duyên kết chính quả nở liên hoa

Ngày 19 tháng 6 năm 2001



jiàn qí

漸 齊

tiệm tề

è	làng	fān	zhōng	jiàn	xiá	jī
惡	浪	翻	中	見	霞	跡
ác	**lãng**	**phiên**	**trung**	**kiến**	**hà**	**tích**
gè	xiàng	jié	shù	yǐ	jiàn	qí
各	項	劫	數	已	漸	齊
các	**hạng**	**kiếp**	**số**	**dĩ**	**tiệm**	**tề**
cāng	qióng	fǎ	zhèng	qián	kūn	dìng
蒼	穹	法	正	乾	坤	定
thương	**khung**	**pháp**	**chính**	**càn**	**khôn**	**định**
fǎn	huán	shì	jiān	qiā	shī	jǐ
返	還	世	間	掐	蝨	幾
phản	**hoàn**	**thế**	**gian**	**kháp**	**sắt**	**kỷ**

èr	líng	líng	yī	nián	qī	yuè	shí	qī	rì
二	零	零	一	年	七	月	十	七	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**thất**	**nguyệt**	**thập**	**thất**	**nhật**

Tiệm tề

Trong cơn sóng dữ thấy ráng chiều
Các chủng kiếp số dần tề chỉnh
Pháp chính thương khung càn khôn định
Trở lại thế gian véo rận con

Ngày 17 tháng 7 năm 2001



zhēn yán

真言

chân ngôn

shén	fó	lái	shì	jiān
神	佛	來	世	間
thần	**phật**	**lai**	**thế**	**gian**

jù	jù	tǔ	zhēn	yán
句	句	吐	真	言
cú	**cú**	**thổ**	**chân**	**ngôn**

tiān	dì	rén	shén	shì
天	地	人	神	事
thiên	**địa**	**nhân**	**thần**	**sự**

zhēn	jī	wèi	fǎ	chuán
真	機	為	法	傳
chân	**cơ**	**vị**	**pháp**	**truyền**

èr	líng	líng	yī	nián	bā	yuè	shí	jiǔ	rì
二	零	零	一	年	八	月	十	九	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**bát**	**nguyệt**	**thập**	**cửu**	**nhật**

Chân ngôn

Thần Phật đến cõi thế
Từng câu là chân ngôn
Chuyện Thiên Địa Nhân Thần
Chân cơ vì truyền Pháp

Ngày 19 tháng 8 năm 2001



qiū fēng liáng

秋 風 涼

thu phong lương

xié è zhī tú màn chāng kuáng

邪 惡 之 徒 慢 猖 狂

tà ác chi đồ mạn xương cuồng

tiān dì fù míng xià fèi tāng

天 地 復 明 下 沸 湯

thiên địa phục minh hạ phí thang

quán jiǎo nán shǐ rén xīn dòng

拳 腳 難 使 人 心 動

quyền cước nan sử nhân tâm động

kuáng fēng yǐn lái qiū gèng liáng

狂 風 引 來 秋 更 涼

cuồng phong dẫn lai thu cánh lương

èr líng líng yī nián shí yuè èr shí wǔ rì

二 零 零 一 年 十 月 二 十 五 日

nhị linh linh nhất niên thập nguyệt nhị thập ngũ nhật

Gió thu lạnh

Lũ tà ác hỗn xược điên cuồng
Trời đất sáng lại vào vạc chín
Đấm đá khó làm nhân tâm chuyển
Cuồng phong kéo đến thu thêm hàn

Ngày 25 tháng 10 năm 2001



yù

預

dự

qiū	bú	qù		chūn	yǐ	dào
秋	不	去		春	已	到
thu	**bất**	**khứ**		**xuân**	**dĩ**	**đáo**
rén	bú	xìn		quán	lái	dào
人	不	信		全	來	到
nhân	**bất**	**tín**		**toàn**	**lai**	**đáo**
tiān	kāi	kǒu		dà	dì	shāo
天	開	口		大	地	燒
thiên	**khai**	**khẩu**		**đại**	**địa**	**thiêu**
xié	è	duǒ		huài	rén	táo
邪	惡	躲		壞	人	逃
tà	**ác**	**đóa**		**hoại**	**nhân**	**đào**
gōng	yǒng	jìn		guǐ	kū	háo
功	湧	進		鬼	哭	嚎
công	**dũng**	**tiến**		**quỷ**	**khốc**	**hào**
dà	fǎ	tú		shàng	jiǔ	xiāo
大	法	徒		上	九	霄
đại	**pháp**	**đồ**		**thượng**	**cửu**	**tiêu**
zhǔ	zhǎng	tiān	dì	zhèng	rén	dào
主	掌	天	地	正	人	道
chủ	**chưởng**	**thiên**	**địa**	**chính**	**nhân**	**đạo**

èr	líng	líng	yī	nián	shí	èr	yuè	sān	shí	rì
二	零	零	一	年	十	二	月	三	十	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhất**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**tam**	**thập**	**nhật**

Dự

Thu chưa qua
Người không tin
Trời mở miệng

Xuân đã lại
Toàn bộ tới
Đất lớn thiêu



Tà ác trốn　　Kẻ xấu chuồn
Công dũng mãnh　　Quỷ gào khóc
Đại Pháp đồ　　Bay lên trời
Làm chủ thiên địa chính nhân đạo

Ngày 30 tháng 12 năm 2001



dà dào xíng

大 道 行

đại đạo hành

jǔ mù wàng qīng tiān

舉 目 望 青 天

cử mục vọng thanh thiên

hóng wēi jiē shì yǎn

洪 微 皆 是 眼

hồng vi giai thị nhãn

shàng xià jù jiāo chù

上 下 聚 焦 處

thượng hạ tụ tiêu xứ

dà dào xíng shì jiān

大 道 行 世 間

đại đạo hành thế gian

èr líng líng èr nián yī yuè shí wǔ rì

二 零 零 二 年 一 月 十 五 日

nhị linh linh nhị niên nhất nguyệt thập ngũ nhật

Đại Đạo hành

Ngước nhìn lên trời xanh
Lớn nhỏ đều là mắt
Nơi trên dưới hội tụ
Đại Đạo thế gian hành

Ngày 15 tháng 1 năm 2002



jié

劫

kiếp

àn	àn	yīn	yún	jǐ	rì	hún
黯	黯	陰	雲	幾	日	渾
ảm	**ảm**	**âm**	**vân**	**kỷ**	**nhật**	**hồn**
yán	hán	jìn	shì	yǐ	jiàn	chūn
嚴	寒	盡	逝	已	見	春
nghiêm	**hàn**	**tận**	**thệ**	**dĩ**	**kiến**	**xuân**
zhòng	shēng	xǐng	jiàn	jīng	xīn	shì
眾	生	醒	見	驚	心	事
chúng	**sinh**	**tỉnh**	**kiến**	**kinh**	**tâm**	**sự**
zhōng	yuán	bàn	bì	fù	shā	chén
中	原	半	壁	覆	沙	塵
trung	**nguyên**	**bán**	**bích**	**phúc**	**sa**	**trần**

èr	líng	líng	èr	nián	yī	yuè	èr	shí	èr	rì
二	零	零	二	年	一	月	二	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Kiếp nạn

Mấy ngày ảm đạm đám mây âm
Lạnh buốt tận tàn đã thấy Xuân
Chúng sinh tỉnh thấy tâm kinh động
Nửa cõi Trung Nguyên phủ bụi trần

Ngày 22 tháng 1 năm 2002



sǎo chú

掃 除

tảo trừ

yīn	yún	guò	fēng	hái	jí
陰	雲	過	風	還	急
âm	**vân**	**quá**	**phong**	**hoàn**	**cấp**
chì	lóng	zhǎn	rén	hái	mí
赤	龍	斬	人	還	迷
xích	**long**	**trảm**	**nhân**	**hoàn**	**mê**
xié	è	chù	yǒu	yīn	mái
邪	惡	處	有	陰	霾
tà	**ác**	**xứ**	**hữu**	**âm**	**mai**
dà	fǎ	tú	dān	zhǎng	lì
大	法	徒	單	掌	立
đại	**pháp**	**đồ**	**đơn**	**chưởng**	**lập**
chú	yú	è	zhèng	niàn	qǐ
除	餘	惡	正	念	起
trừ	**dư**	**ác**	**chính**	**niệm**	**khởi**
jiǎng	zhēn	xiàng	jiù	zhòng	shēng
講	真	相	救	眾	生
giảng	**chân**	**tướng**	**cứu**	**chúng**	**sinh**
miè	è	jìn	sǎo	huán	yǔ
滅	惡	盡	掃	寰	宇
diệt	**ác**	**tận**	**tảo**	**hoàn**	**vũ**

èr	líng	líng	èr	nián	yī	yuè	èr	shí	sān	rì
二	零	零	二	年	一	月	二	十	三	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**tam**	**nhật**

Quét sạch

Mây đen qua
Trảm rồng đỏ
Chỗ tà ác

Gió vẫn mạnh
Người còn mê
Tối âm u



Đại Pháp đồ
Trừ dư ác
Giảng chân tướng
Diệt ác tận
Đơn chưởng lập
Khởi chính niệm
Cứu chúng sinh
Quét hoàn vũ

Ngày 23 tháng 1 năm 2002



bì rán

必 然

tất nhiên

zhòng	è	qí	xià	hé	děng	kuáng
眾	惡	齊	下	何	等	狂
chúng	**ác**	**tề**	**hạ**	**hà**	**đẳng**	**cuồng**
qī	shì	dà	huǎng	fān	tiān	yáng
欺	世	大	謊	翻	天	揚
khi	**thế**	**đại**	**hoang**	**phiên**	**thiên**	**dương**
xì	zuò	rén	chǒu	fā	jìn	biāo
戲	做	人	丑	發	盡	飆
hí	**tố**	**nhân**	**xú**	**phát**	**tận**	**tiêu**
hōng	tuō	dà	fǎ	hòu	xià	tāng
烘	托	大	法	後	下	湯
hồng	**thác**	**đại**	**pháp**	**hậu**	**hạ**	**thang**

èr	líng	líng	èr	nián	yī	yuè	sān	shí	rì
二	零	零	二	年	一	月	三	十	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**tam**	**thập**	**nhật**

Tất nhiên

Tà ác ập xuống cuồng đến đâu
Ngập trời những dối lừa bịa đặt
Đóng vai hề xấu gây bão giông
Nổi bật Đại Pháp xong xuống vạc

Ngày 30 tháng 1 năm 2002



táo

淘

đào

tiān	qīng	dì	fù	luò	shā	chén
天	傾	地	覆	落	沙	塵
thiên	**khuynh**	**địa**	**phúc**	**lạc**	**sa**	**trần**
dú	hài	fán	shì	jǐ	yì	rén
毒	害	凡	世	幾	億	人
độc	**hại**	**phàm**	**thế**	**kỷ**	**ức**	**nhân**
cí	bēi	jiù	dù	zhī	duō	shǎo
慈	悲	救	度	知	多	少
từ	**bi**	**cứu**	**độ**	**tri**	**đa**	**thiểu**
zhōng	yuán	chù	chù	tiān	xīn	fén
中	原	處	處	添	新	墳
trung	**nguyên**	**xứ**	**xứ**	**thiêm**	**tân**	**phần**

èr	líng	líng	èr	nián	yī	yuè	sān	shí	yī	rì
二	零	零	二	年	一	月	三	十	一	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**tam**	**thập**	**nhất**	**nhật**

Đào thải

Long trời lở đất đầy cát bụi
Độc hại muôn người tại cõi phàm
Từ bi cứu độ bao cho đủ
Khắp chốn Trung Nguyên thêm mộ phần

Ngày 31 tháng 1 năm 2002



dà	wǔ	tái
大	舞	台
đại	vũ	đài

rén	shì	wǔ	qiān	zǎi
人	世	五	千	載
nhân	thế	ngũ	thiên	tải

zhōng	yuán	shì	xì	tái
中	原	是	戲	台
trung	nguyên	thị	hí	đài

xīn	chī	xì	zhōng	shì
心	癡	戲	中	事
tâm	si	hí	trung	sự

lù	lí	duō	zī	cǎi
陸	離	多	姿	彩
lục	ly	đa	tư	thái

xǐng	lái	kàn	nǐ	wǒ
醒	來	看	你	我
tỉnh	lai	khán	nhĩ	ngã

xì	tái	wèi	fǎ	bǎi
戲	台	為	法	擺
hí	đài	vị	pháp	bãi

èr	líng	líng	èr	nián	èr	yuè	yī	rì
二	零	零	二	年	二	月	一	日
nhị	linh	linh	nhị	niên	nhị	nguyệt	nhất	nhật

Đại vũ đài

Nhân thế năm nghìn năm
Trung Nguyên là đài diễn
Tâm mê theo vở diễn
Rực rỡ bao sắc màu
Tỉnh lại ta nhìn nhau
Dựng đài diễn vì Pháp

Ngày 1 tháng 2 năm 2002



xì yì tái

戲 一 台

hí nhất đài

tiān	zuò	mù		dì	shì	tái
天	作	幕		地	是	台
thiên	**tác**	**mạc**		**địa**	**thị**	**đài**
yùn	qián	kūn		tiān	dì	kāi
運	乾	坤		天	地	開
vận	**càn**	**khôn**		**thiên**	**địa**	**khai**
wàn	gǔ	shì		wèi	fǎ	lái
萬	古	事		為	法	來
vạn	**cổ**	**sự**		**vị**	**pháp**	**lai**
fǎ	lún	zhuàn		xīn	sān	cái
法	輪	轉		新	三	才
pháp	**luân**	**chuyển**		**tân**	**tam**	**tài**

èr	líng	líng	èr	nián	èr	yuè	wǔ	rì
二	零	零	二	年	二	月	五	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**ngũ**	**nhật**

Một sàn diễn

Trời làm màn
Vận càn khôn
Vạn cổ sự
Pháp Luân chuyển

Đất đài diễn
Mở đất trời
Vì Pháp đến
Tân tam tài

Ngày 5 tháng 2 năm 2002



jīng jìn zhèng wù

精 進 正 悟

tinh tấn chính ngộ

xué fǎ bú dài biàn zài qí zhōng

學 法 不 怠 變 在 其 中

học pháp bất đãi biến tại kỳ trung

jiān xìn bú dòng guǒ zhèng lián chéng

堅 信 不 動 果 正 蓮 成

kiên tín bất động quả chính liên thành

èr líng líng èr nián sì yuè liù rì

二 零 零 二 年 四 月 六 日

nhị linh linh nhị niên tứ nguyệt lục nhật

Tinh tấn chính ngộ

Học Pháp không biếng biến hóa đều ở trong
Kiên tính bất động thành liên hoa chính quả

Ngày 6 tháng 4 năm 2002



fǎ zhèng qián kūn

法 正 乾 坤

pháp chính càn khôn

cí bēi néng róng tiān dì chūn

慈 悲 能 溶 天 地 春

từ bi năng dung thiên địa xuân

zhèng niàn kě jiù shì zhōng rén

正 念 可 救 世 中 人

chính niệm khả cứu thế trung nhân

èr líng líng èr nián sì yuè liù rì

二 零 零 二 年 四 月 六 日

nhị linh linh nhị niên tứ nguyệt lục nhật

Pháp chính càn khôn

Từ bi năng dung thiên địa xuân
Chính niệm khả cứu thế trung nhân

Ngày 6 tháng 4 năm 2002



dà fǎ hǎo

大 法 好

đại pháp hảo

fǎ lún dà fǎ hǎo

法 輪 大 法 好

pháp luân đại pháp hảo

dà qióng fǎ guāng zhào

大 穹 法 光 照

đại khung pháp quang chiếu

zhèng fǎ hóng shì guò

正 法 洪 勢 過

chính pháp hồng thế quá

fāng zhī wú xiàn miào

方 知 無 限 妙

phương tri vô hạn diệu

fǎ lún dà fǎ hǎo

法 輪 大 法 好

pháp luân đại pháp hảo

jiàn rù shì rén dào

漸 入 世 人 道

tiệm nhập thế nhân đạo

zhòng shēng qiè mò jí

眾 生 切 莫 急

chúng sinh thiết mạc cấp

shén fó yǐ zài xiào

神 佛 已 在 笑

thần phật dĩ tại tiếu

èr líng líng èr nián sì yuè èr shí wǔ rì

二 零 零 二 年 四 月 二 十 五 日

nhị linh linh nhị niên tứ nguyệt nhị thập ngũ nhật

Đại Pháp hảo

Pháp Luân Đại Pháp hảo
Pháp quang chiếu đại khung
Chính Pháp hồng thế qua
Mới biết diệu vô cùng



Pháp Luân Đại Pháp hảo
Dần nhập vào cõi người
Chúng sinh chớ có vội
Thần Phật đã đang cười

Ngày 25 tháng 4 năm 2002



zhōng lóu

鐘 樓

chung lâu

hóng shēng zhèn fǎ jiè

洪 聲 震 法 界

hồng thanh chấn pháp giới

fǎ yīn chuán shí fāng

法 音 傳 十 方

pháp âm truyền thập phương

èr líng líng èr nián wǔ yuè wǔ rì

二 零 零 二 年 五 月 五 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt ngũ nhật

Lầu chuông

Thanh vang chấn Pháp giới
Pháp âm truyền mười phương

Ngày 5 tháng 5 năm 2002



gǔ lóu

鼓 樓

cổ lâu

zhòng chuí zhī xià zhī jīng jìn

重 錘 之 下 知 精 進

trọng chùy chi hạ tri tinh tấn

fǎ gǔ qiāo xǐng mí zhōng rén

法 鼓 敲 醒 迷 中 人

pháp cổ xao tỉnh mê trung nhân

èr líng líng èr nián wǔ yuè wǔ rì

二 零 零 二 年 五 月 五 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt ngũ nhật

Lầu trống

Dùi nặng đánh xuống biết tinh tấn
Trống Pháp gõ tỉnh người trong mê

Ngày 5 tháng 5 năm 2002



fó fǎ wú biān

佛 法 無 邊

phật pháp vô biên

xiāng lú jìn shōu luàn fǎ guǐ

香 爐 盡 收 亂 法 鬼

hương lô tận thu loạn pháp quỷ

bǎo dǐng róng huà bù fǎ shén

寶 鼎 熔 化 不 法 神

bảo đỉnh dung hóa bất pháp thần

èr líng líng èr nián wǔ yuè wǔ rì

二 零 零 二 年 五 月 五 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt ngũ nhật

Phật Pháp vô biên

Lư hương thu hết quỷ loạn Pháp
Bảo đỉnh nung tan vô Pháp Thần

Ngày 5 tháng 5 năm 2002



rù wú shēng zhī mén

入 無 生 之 門

nhập vô sinh chi môn

qí hǔ nán xià hǔ

騎 虎 難 下 虎

kỵ hổ nan hạ hổ

rén yào yǔ shén dǔ

人 要 與 神 賭

nhân yếu dữ thần đổ

è zhě shì gàn jué

惡 者 事 幹 絕

ác giả sự cán tuyệt

dǔ sǐ zì shēng lù

堵 死 自 生 路

đổ tử tự sinh lộ

èr líng líng èr nián wǔ yuè shí sān rì

二 零 零 二 年 五 月 十 三 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt thập tam nhật

Nhập cửa vô sinh

Cưỡi hổ rồi khó xuống
Người muốn cược với Thần
Phạm hết việc ác nhân
Tự triệt hết đường sống

Ngày 13 tháng 5 năm 2002



rú lái

如 來

như lai

dài	zhe	rú	yì	zhēn	lǐ	lái
帶	著	如	意	真	理	來
đới	**trước**	**như**	**ý**	**chân**	**lý**	**lai**

sǎ	sǎ	tuō	tuō	zǒu	sì	hǎi
灑	灑	脫	脫	走	四	海
sái	**sái**	**thoát**	**thoát**	**tẩu**	**tứ**	**hải**

fǎ	lǐ	sǎ	biàn	shì	jiān	dào
法	理	撒	遍	世	間	道
pháp	**lý**	**tản**	**biến**	**thế**	**gian**	**đạo**

mǎn	zài	zhòng	shēng	fǎ	chuán	kāi
滿	載	眾	生	法	船	開
mãn	**tải**	**chúng**	**sinh**	**pháp**	**thuyền**	**khai**

èr	líng	líng	èr	nián	wǔ	yuè	shí	sān	rì
二	零	零	二	年	五	月	十	三	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**ngũ**	**nguyệt**	**thập**	**tam**	**nhật**



Như Lai

Chân lý Như Ý mang theo đến
Băng qua bốn biển nhẹ thênh thênh
Pháp lý gieo truyền toàn cõi thế
Đầy chúng sinh thuyền Pháp khởi hành

Ngày 13 tháng 5 năm 2002



zhèng	niàn	zhèng	xíng
正	念	正	行
chính	**niệm**	**chính**	**hành**

dà	jué	bú	wèi	kǔ
大	覺	不	畏	苦
đại	**giác**	**bất**	**úy**	**khổ**

yì	zhì	jīn	gāng	zhù
意	志	金	剛	鑄
ý	**chí**	**kim**	**cương**	**chú**

shēng	sǐ	wú	zhí	zhuó
生	死	無	執	著
sinh	**tử**	**vô**	**chấp**	**trước**

tǎn	dàng	zhèng	fǎ	lù
坦	蕩	正	法	路
thản	**đãng**	**chính**	**pháp**	**lộ**

èr	líng	líng	èr	nián	wǔ	yuè	èr	shí	jiǔ	rì
二	零	零	二	年	五	月	二	十	九	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**ngũ**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**cửu**	**nhật**

Chính niệm chính hành

Đại Giác không sợ khổ
Ý chí đúc kim cương
Không chấp vào tử sinh
Thản đãng đường Chính Pháp

Ngày 29 tháng 5 năm 2002



shén lù nán

神 路 難

thần lộ nan

yōu yōu wàn shì yuán

悠 悠 萬 世 緣

du du vạn thế duyên

dà fǎ yí xiàn qiān

大 法 一 線 牽

đại pháp nhất tuyến khiên

nàn zhōng liàn jīn tǐ

難 中 煉 金 體

nạn trung luyện kim thể

hé gù bù shān shān

何 故 步 姍 姍

hà cố bộ san san

èr líng líng èr nián wǔ yuè sān shí rì

二 零 零 二 年 五 月 三 十 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt tam thập nhật

Gian nan Thần lộ

Dằng dặc duyên vạn thế
Đại Pháp một mạch đi
Luyện kim thể trong nạn
Bước chậm thế cớ gì

Ngày 30 tháng 5 năm 2002



zhèng shén

正 神

chính thần

zhèng niàn zhèng xíng

正 念 正 行

chính niệm chính hành

jīng jìn bù tíng

精 進 不 停

tinh tấn bất đình

chú luàn fǎ guǐ

除 亂 法 鬼

trừ loạn pháp quỷ

shàn dài zhòng shēng

善 待 眾 生

thiện đãi chúng sinh

èr líng líng èr nián wǔ yuè sān shí rì

二 零 零 二 年 五 月 三 十 日

nhị linh linh nhị niên ngũ nguyệt tam thập nhật

Chính Thần

Chính niệm chính hành
Tinh tấn không nghỉ
Trừ loạn Pháp quỷ
Thiện đãi chúng sinh

Ngày 30 tháng 5 năm 2002



tiān	yòu	qīng
天	又	清
thiên	**hựu**	**thanh**

tiān	hūn	hūn	dì	àn	àn
天	昏	昏	地	暗	暗
thiên	**hôn**	**hôn**	**địa**	**ám**	**ám**
shén	léi	zhà	yīn	mái	sàn
神	雷	炸	陰	霾	散
thần	**lôi**	**tạc**	**âm**	**mai**	**tán**
héng	sǎo	luàn	fǎ	làn	guǐ
橫	掃	亂	法	爛	鬼
hoành	**tảo**	**loạn**	**pháp**	**lạn**	**quỷ**
bié	shuō	cí	bēi	xīn	dàn
別	說	慈	悲	心	淡
biệt	**thuyết**	**từ**	**bi**	**tâm**	**đạm**

èr	líng	líng	èr	nián	liù	yuè	shí	liù	rì
二	零	零	二	年	六	月	十	六	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**lục**	**nguyệt**	**thập**	**lục**	**nhật**

xiě	gěi	měi	guó	zhōng	bù	fǎ	huì
寫	給	美	國	中	部	法	會
tả	**cấp**	**mỹ**	**quốc**	**trung**	**bộ**	**pháp**	**hội**

Trời lại trong

Trời tối tăm đất u ám
Sấm sét giáng mù tan đi
Quét sạch lạn quỷ loạn Pháp
Chớ rằng tâm mỏng từ bi

Ngày 16 tháng 6 năm 2002
Viết cho Pháp hội miền Trung Hoa Kỳ



zhèn shè

震 懾

chấn nhiếp

shén	bǐ	zhèn	rén	yāo
神	筆	震	人	妖
thần	**bút**	**chấn**	**nhân**	**yêu**
kuài	dāo	làn	guǐ	xiāo
快	刀	爛	鬼	消
khoái	**đao**	**lạn**	**quỷ**	**tiêu**
jiù	shì	bú	jìng	fǎ
舊	勢	不	敬	法
cựu	**thế**	**bất**	**kính**	**pháp**
huī	háo	miè	kuáng	tāo
揮	毫	滅	狂	濤
huy	**hào**	**diệt**	**cuồng**	**đào**

èr	líng	líng	èr	nián	qī	yuè	èr	shí	bā	rì
二	零	零	二	年	七	月	二	十	八	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**thất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**bát**	**nhật**

Chấn nhiếp

Bút thần chấn nhân yêu
Đao sắc lạn quỷ tiêu
Cựu thế bất kính Pháp
Vung bút diệt cuồng triều

Ngày 28 tháng 7 năm 2002



kuài jiǎng

快 講

khoái giảng

dà fǎ tú jiǎng zhēn xiàng

大 法 徒 講 真 相

đại pháp đồ giảng chân tướng

kǒu zhōng lì jiàn qí fàng

口 中 利 劍 齊 放

khẩu trung lợi kiếm tề phóng

jiē chuān làn guǐ huǎng yán

揭 穿 爛 鬼 謊 言

yết xuyên lạn quỷ hoang ngôn

zhuā jǐn jiù dù kuài jiǎng

抓 緊 救 度 快 講

trảo khẩn cứu độ khoái giảng

èr líng líng èr nián bā yuè èr shí yī rì

二 零 零 二 年 八 月 二 十 一 日

nhị linh linh nhị niên bát nguyệt nhị thập nhất nhật

Mau giảng

Đại Pháp đồ giảng chân tướng
Kiếm sắc trong miệng cùng phóng
Đâm toạc lạn quỷ vu khống
Tranh thủ cứu độ mau giảng

Ngày 21 tháng 8 năm 2002



qīng xǐng

清 醒

thanh **tỉnh**

dà fǎ tú

大 法 徒

đại **pháp** **đồ**

mǒ qù lèi

抹 去 淚

mạt **khứ** **lệ**

sā dàn mó

撒 旦 魔

tát **đán** **ma**

quán bēng kuì

全 崩 潰

toàn **băng** **hội**

jiǎng zhēn xiàng

講 真 相

giảng **chân** **tướng**

fā zhèng niàn

發 正 念

phát **chính** **niệm**

jiē huǎng yán

揭 謊 言

yết **hoang** **ngôn**

qīng làn guǐ

清 爛 鬼

thanh **lạn** **quỷ**

èr líng líng èr nián jiǔ yuè yī rì

二 零 零 二 年 九 月 一 日

nhị **linh** **linh** **nhị** **niên** **cửu** **nguyệt** **nhất** **nhật**

Thanh tỉnh

Đại Pháp đồ
Quỷ Sa tăng
Giảng chân tướng
Vạch lời dối

Gạt lệ đi
Tan biến hết
Phát chính niệm
Sạch quỷ hư

Ngày 1 tháng 9 năm 2002



shuí mí

誰 迷

thùy mê

xì	xì	wēi	wēi	yì	chén	āi
細	細	微	微	一	塵	埃
tế	**tế**	**vi**	**vi**	**nhất**	**trần**	**ai**

zào	huà	zhòng	shēng	tǔ	zhōng	mái
造	化	眾	生	土	中	埋
tạo	**hóa**	**chúng**	**sinh**	**thổ**	**trung**	**mai**

mí	zhōng	shì	rén	néng	dé	fǎ
迷	中	世	人	能	得	法
mê	**trung**	**thế**	**nhân**	**năng**	**đắc**	**pháp**

yú	kuáng	fǎn	zài	chén	shì	wài
愚	狂	反	在	塵	世	外
ngu	**cuồng**	**phản**	**tại**	**trần**	**thế**	**ngoại**

èr	líng	líng	èr	nián	jiǔ	yuè	wǔ	rì
二	零	零	二	年	九	月	五	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**ngũ**	**nhật**

Ai mê

Nhỏ li ti một hạt bụi trần
Tạo hóa chúng sinh ngập đất bùn
Người trong mê có cơ đắc Pháp
Ngu cuồng ngược lại ngoài trần gian

Ngày 5 tháng 9 năm 2002



wǎng zài shōu

網 在 收

võng **tại** **thu**

bào è jǐ shí kuáng

暴 惡 幾 時 狂

bạo **ác** **kỷ** **thời** **cuồng**

qiū fēng yǐ jiàn liáng

秋 風 已 見 涼

thu **phong** **dĩ** **kiến** **lương**

làn guǐ xīn dǎn hán

爛 鬼 心 膽 寒

lạn **quỷ** **tâm** **đảm** **hàn**

mò rì kàn jué wàng

末 日 看 絕 望

mạt **nhật** **khán** **tuyệt** **vọng**

èr líng líng èr nián jiǔ yuè shí sì rì

二 零 零 二 年 九 月 十 四 日

nhị **linh** **linh** **nhị** **niên** **cửu** **nguyệt** **thập** **tứ** **nhật**

Lưới đang xiết lại

Bạo ác cuồng còn bao
Gió thu về thấy lạnh
Lạn quỷ sợ rét run
Ngày tàn thấy tuyệt vọng

Ngày 14 tháng 9 năm 2002



huán ba

還 吧

hoàn **ba**

shí	nián	chuán	fǎ	dà	mén	kāi
十	年	傳	法	大	門	開
thập	**niên**	**truyền**	**pháp**	**đại**	**môn**	**khai**
duō	shǎo	zhòng	shēng	jìn	bù	lái
多	少	眾	生	進	不	來
đa	**thiểu**	**chúng**	**sinh**	**tiến**	**bất**	**lai**
mí	zài	shì	jiān	wàng	le	běn
迷	在	世	間	忘	了	本
mê	**tại**	**thế**	**gian**	**vong**	**liễu**	**bản**
kuáng	fēng	qǐ	shí	suí	zhe	huài
狂	風	起	時	隨	著	壞
cuồng	**phong**	**khởi**	**thời**	**tùy**	**trước**	**hoại**

èr	líng	líng	èr	nián	shí	èr	yuè	shí	èr	rì
二	零	零	二	年	十	二	月	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**nhị**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Hãy trở về

Mười năm truyền Pháp cửa lớn mở
Biết bao chúng sinh không tiến vào
Mê ở thế gian quên nguồn cội
Khi cuồng phong khởi bị hoại theo

Ngày 12 tháng 12 năm 2002



shén wēi

神 威

thần uy

chén xiāo wù sàn qì jiàn qīng

塵 消 霧 散 氣 漸 清

trần tiêu vụ tán khí tiệm thanh

shì rén mí xǐng yǎn zhōng jīng

世 人 迷 醒 眼 中 驚

thế nhân mê tỉnh nhãn trung kinh

dà fǎ hóng shì màn rén shì

大 法 洪 勢 漫 人 世

đại pháp hồng thế mạn nhân thế

zài kàn shén fó shì shàng xíng

再 看 神 佛 世 上 行

tái khán thần phật thế thượng hành

èr líng líng èr nián shí èr yuè niàn bā rì

二 零 零 二 年 十 二 月 廿 八 日

nhị linh linh nhị niên thập nhị nguyệt nhập bát nhật

rén wǔ nián shí yī yuè niàn wǔ rì

壬 午 年 十 一 月 廿 五 日

nhâm ngọ niên thập nhất nguyệt nhập ngũ nhật

Thần uy

Mù tan bụi hết khí dần thanh
Thế nhân tỉnh mê thấy mà kinh
Hồng thế Đại Pháp trùm nhân thế
Lại thấy Thần Phật thế gian hành

Ngày 28 tháng 12 năm 2002
Ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Ngọ



wéi jiǎo

圍 剿

vi tiễu

tiān	fān	dì	fù	rén	yāo	xié
天	翻	地	覆	人	妖	邪
thiên	**phiên**	**địa**	**phú**	**nhân**	**yêu**	**tà**
qī	shì	dà	huǎng	yīn	fēng	qiè
欺	世	大	謊	陰	風	切
khi	**thế**	**đại**	**hoang**	**âm**	**phong**	**thiết**
dà	fǎ	zhòng	tú	jiǎng	zhēn	xiàng
大	法	眾	徒	講	真	相
đại	**pháp**	**chúng**	**đồ**	**giảng**	**chân**	**tướng**
zhèng	niàn	fǎ	lì	dǎo	yāo	xué
正	念	法	力	搗	妖	穴
chính	**niệm**	**pháp**	**lực**	**đảo**	**yêu**	**huyệt**

èr	líng	líng	sān	nián	yī	yuè	èr	shí	sān	rì
二	零	零	三	年	一	月	二	十	三	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**tam**	**nhật**

Vây quét

Long trời lở đất nhân yêu tà
Đại hoang ngôn gió âm lạnh cóng
Đại Pháp đồ giảng ra chân tướng
Pháp lực chính niệm phá hang yêu

Ngày 23 tháng 1 năm 2003



méi

梅

mai

yuán qǔ

元曲

nguyên khúc

zhuó	shì	qīng	lián	yì	wàn	méi
濁	世	清	蓮	億	萬	梅
trọc	**thế**	**thanh**	**liên**	**ức**	**vạn**	**mai**

hán	fēng	zī	gèng	cuì
寒	風	姿	更	翠
hàn	**phong**	**tư**	**cánh**	**thúy**

lián	tiān	xuě	yǔ	shén	fó	lèi
連	天	雪	雨	神	佛	淚
liên	**thiên**	**tuyết**	**vũ**	**thần**	**phật**	**lệ**

pàn	méi	guī
盼	梅	歸
phán	**mai**	**quy**

wù	mí	shì	zhōng	zhí	zhuó	shì
勿	迷	世	中	執	著	事
vật	**mê**	**thế**	**trung**	**chấp**	**trước**	**sự**

jiān	dìng	zhèng	niàn
堅	定	正	念
kiên	**định**	**chính**	**niệm**

cóng gǔ dào jīn

從 古 到 今

tòng cổ đáo kim

zhǐ wèi zhè yì huí

只 為 這 一 回

chỉ vị giá nhất hồi

èr líng líng sān nián yī yuè èr shí bā rì

二 零 零 三 年 一 月 二 十 八 日

nhị linh linh tam niên nhất nguyệt nhị thập bát nhật



Hoa mai (Nguyên khúc)

Vạn bông mai thanh liên trọc thế
Gió lạnh sắc càng xanh
Không ngừng mưa tuyết Thần Phật lệ
Ngóng mai về

Đừng mê chấp trước việc thế gian
Kiên định chính niệm
Từ xưa đến nay
Chỉ vì một dịp này

Ngày 28 tháng 1 năm 2003



xià chén

下 塵

hạ trần

fǎ	lún	zhuàn	shí	bì	yǒu	kuáng
法	輪	轉	時	必	有	狂
pháp	**luân**	**chuyển**	**thì**	**tất**	**hữu**	**cuồng**
guó	lì	qīng	jìn	wèi	wú	máng
國	力	傾	盡	為	吾	忙
quốc	**lực**	**khuynh**	**tận**	**vị**	**ngô**	**mang**
jìng	guān	chǒu	jué	yāo	xì	jìn
靜	觀	丑	角	妖	戲	盡
tĩnh	**quan**	**sửu**	**giác**	**yêu**	**hí**	**tận**
zhī	shèng	cán	tǔ	fēng	zhōng	yáng
只	剩	殘	土	風	中	揚
chỉ	**thặng**	**tàn**	**thổ**	**phong**	**trung**	**dương**
lún	huí	wǔ	qiān	yún	hé	yǔ
輪	迴	五	千	雲	和	雨
luân	**hồi**	**ngũ**	**thiên**	**vân**	**hoà**	**vũ**
dǎn	qù	fēng	chén	kàn	duǎn	cháng
撣	去	封	塵	看	短	長
đạn	**khử**	**phong**	**trần**	**khán**	**đoản**	**trường**

dà xì shuí shì fēng liú zhǔ

大 戲 誰 是 風 流 主

đại hí thùy thị phong lưu chủ

zhī wèi zhòng shēng lái yì chǎng

只 為 眾 生 來 一 場

chỉ vị chúng sinh lai nhất trường

rén wǔ nián là yuè èr shí jiǔ rì

壬 午 年 臘 月 二 十 九 日

nhâm ngọ niên lạp nguyệt nhị thập cửu nhật

èr líng líng sān nián yī yuè sān shí yī rì

二 零 零 三 年 一 月 三 十 一 日

nhị linh linh tam niên nhất nguyệt tam thập nhất nhật



Hạ trần

Pháp Luân chuyển thì cuồng tất đến
Dốc hết quốc lực khẩn vì ta
Tĩnh xem hết vở hề yêu tà
Chỉ còn bụi tàn bay trong gió
Luân hồi năm ngàn vân cùng vũ
Phẩy sạch bụi trần thấy dở hay
Ai chủ phong lưu màn kịch lớn
Chỉ vì chúng sinh đến chuyến này

Ngày 29 tháng Chạp năm Nhâm Ngọ
Ngày 31 tháng 1 năm 2003



dà fǎ xíng

大 法 行

đại pháp hành

sòng cí

宋 詞

tống từ

fǎ lún dà fǎ

法 輪 大 法

pháp luân đại pháp

shēn wèi cè

深 未 測

thâm vị trắc

chéng dà cāng qióng

成 大 蒼 穹

thành đại thương khung

zào zhòng shēng

造 眾 生

tạo chúng sinh

sān zì zhēn yán

三 字 真 言

tam tự chân ngôn

lǐ bái yán míng

理 白 言 明

lý bạch ngôn minh

cháng rén zhī biǎo dé hòu fú

常 人 知 表 得 厚 福

thường nhân tri biểu đắc hậu phúc

guān lì zhī qiǎn míng rú jìng

官 吏 知 淺 明 如 鏡

quan lại tri thiển minh như kính

wáng zhī lǐ

王 知 理

vương tri lý

ān bāng zhì guó

安 邦 治 國

an bang trị quốc

dé tài píng

得 太 平

đắc thái bình

chū shèng shì

出 盛 世

xuất thịnh thế

jūn chén zhèng

君 臣 正

quân thần chính

yán yīn fú

延 陰 福

diên âm phúc

mín ān dìng

民 安 定

dân an định

wǔ gǔ nián nián fēng

五 穀 年 年 豐

ngũ cốc niên niên phong

xiū zhě gèng míng

修 者 更 明

tu giả cánh minh

yì zhāo dé fǎ rù dào zhōng

一 朝 得 法 入 道 中

nhất triêu đắc pháp nhập đạo trung

jīng jìn shí xiū gōng fǎ chéng

精 進 實 修 功 法 成

tinh tấn thực tu công pháp thành

fǎn pò hài

反 迫 害

phản bách hại

jiù dù zhòng shēng

救 度 眾 生

cứu độ chúng sinh

shén dào xíng

神 道 行

thần đạo hành

guǐ wèi nián zhèng yuè sān shí rì

癸 未 年 正 月 三 十 日

quý mùi niên chính nguyệt tam thập nhật

Đại Pháp hành (Tống từ)

Pháp Luân Đại Pháp
Sâu khôn lường
Thành đại thương khung
Tạo chúng sinh
Chân ngôn ba chữ
Lý tỏ lời rõ
Người thường hiểu sơ đắc phúc dày
Quan lại hiểu nông sáng như gương
Vua biết lý
An bang trị quốc
Hưởng thái bình



Tạo thời thịnh
Vua quan chính
Dài phúc âm
Dân an định
Hằng năm dư ngũ cốc
Người tu càng tỏ
Một sớm đắc Pháp nhập trong Đạo
Tinh tấn thực tu công pháp thành
Phản bức hại
Cứu độ chúng sinh
Thần đạo hành

Ngày 2 tháng 3 năm 2003
Ngày 30 tháng Giêng năm Quý Mùi



yí niàn zhōng

一念中

nhất niệm trung

tǎn tǎn dàng dàng zhèng dà qióng

坦坦蕩蕩正大穹

thản thản đãng đãng chính đại khung

jù nàn bàn wǒ tiān dì xíng

巨難伴我天地行

cự nạn bạn ngã thiên địa hành

chéng jiù gōng dé nǎo hòu shì

成就功德腦後事

thành tựu công đức não hậu sự

zhèng tiān zhèng dì zhèng zhòng shēng

正天正地正眾生

chính thiên chính địa chính chúng sinh

zhēn niàn hóng yuàn jīn gāng zhì

真念洪願金剛志

chân niệm hồng nguyện kim cương chí

zài zào dà hóng yí niàn zhōng

再造大洪一念中

tái tạo đại hồng nhất niệm trung

guǐ wèi nián wǔ yuè shí sān rì

癸未年五月十三日

quý mùi niên ngũ nguyệt thập tam nhật

Trong một niệm

Đường hoàng thản đãng chính đại khung
Cự nạn cùng ta thiên địa hành
Thành tựu công đức chuyện hậu sự
Chính thiên chính địa chính chúng sinh
Chân niệm hồng nguyện chí kim cương
Tái tạo đại hồng trong một niệm

Ngày 13 tháng 5 năm Quý Mùi



táng fēng

唐 風

đường phong

shēn zài cǐ shān zhōng

身 在 此 山 中

thân tại thử sơn trung

shén sī yóu xiān jìng

神 思 遊 仙 境

thần tư du tiên cảnh

shuí shì gǔ zhōng yuán

誰 是 古 中 原

thùy thị cổ trung nguyên

bù zhī dà táng fēng

不 知 大 唐 風

bất tri đại đường phong

guǐ wèi liù yuè

癸 未 六 月

quý mùi lục nguyệt

Phong thái đời Đường

Thân ở trong núi này
Tâm trí du tiên xứ
Ai người Trung Nguyên cổ
Chẳng biết Đại Đường phong

Tháng 6 năm Quý Mùi



kàn hǎo

看 好

khán hảo

shì	jiān	suī	xiǎo		dà	qióng	jìn	zhào
世	間	雖	小		大	穹	盡	照
thế	**gian**	**tuy**	**tiểu**		**đại**	**khung**	**tận**	**chiếu**
mǎn	tiān	shì	yǎn		zhòng	shén	jù	jiāo
滿	天	是	眼		眾	神	聚	焦
mãn	**thiên**	**thị**	**nhãn**		**chúng**	**thần**	**tụ**	**tiêu**
qióng	cāng	cóng	zǔ		qián	kūn	zài	zào
穹	蒼	從	組		乾	坤	再	造
khung	**thương**	**tòng**	**tổ**		**càn**	**khôn**	**tái**	**tạo**
ěr	yào	tā	yào		kě	bēi	kě	xiào
爾	要	它	要		可	悲	可	笑
nhĩ	**yếu**	**tha**	**yếu**		**khả**	**bi**	**khả**	**tiếu**
fǎ	zhǔ	zhèng	qióng		hé	wù	kě	táo
法	主	正	穹		何	物	可	逃
pháp	**chủ**	**chính**	**khung**		**hà**	**vật**	**khả**	**đào**

èr	líng	líng	sān	nián	liù	yuè	shí	jiǔ	rì
二	零	零	三	年	六	月	十	九	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**lục**	**nguyệt**	**thập**	**cửu**	**nhật**

Hãy nhìn kỹ

Thế gian tuy nhỏ
Khắp trời là mắt
Khung thương tùng tổ
Kẻ đòi người hỏi
Pháp Chủ chính khung
Đại khung chiếu hết
Chúng Thần nhìn vào
Càn khôn tái tạo
Đáng thương đáng cười
Vật nào thoát khỏi

Ngày 19 tháng 6 năm 2003



dú	xué	yuán	wén	zhāng
讀	學	員	文	章
độc	**học**	**viên**	**văn**	**chương**

lì	bǐ	zhuó	huá	zhāng
利	筆	著	華	章
lợi	**bút**	**trứ**	**hoa**	**chương**

cí	jìn	jù	yùn	qiáng
詞	勁	句	蘊	強
từ	**kính**	**cú**	**uẩn**	**cường**

kē	xué	mǎn	shēn	dòng
科	學	滿	身	洞
khoa	**học**	**mãn**	**thân**	**động**

è	dǎng	yī	bā	guāng
惡	黨	衣	扒	光
ác	**đảng**	**y**	**bái**	**quang**

èr	líng	líng	sān	nián	qī	yuè	èr	shí	èr	rì
二	零	零	三	年	七	月	二	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**thất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Đọc bài viết của học viên

Bút bén viết văn hay
Từ cứng câu chứa lực
Khoa học đầy thiếu sót
Ác đảng bị bóc trần

Ngày 22 tháng 7 năm 2003



luàn shì

亂 世

loạn thế

sòng cí

宋 詞

tống từ

zhōng yuán shàng xià wǔ qiān nián

中 原 上 下 五 千 年

trung nguyên thượng hạ ngũ thiên niên

cháo cháo dài dài huàn xīn yán

朝 朝 代 代 換 新 顏

triều triều đại đại hoán tân nhan

mò shì tiān wú dào

末 世 天 無 道

mạt thế thiên vô đạo

xíng è yòu xíng yāo

行 惡 又 行 妖

hành ác hựu hành yêu

chái láng shì shàng zǒu

豺 狼 世 上 走

sài lang thế thượng tẩu

luàn dǎng yāo lǐng tóu

亂 黨 妖 領 頭

loạn đảng yêu lĩnh đầu

bú shì è bú bào

不 是 惡 不 報

bất thị ác bất báo

hóng shì jiù lái dào

洪 勢 就 來 到

hồng thế tựu lai đáo

èr líng líng sān nián bā yuè yī rì

二 零 零 三 年 八 月 一 日

nhị linh linh tam niên bát nguyệt nhất nhật



Loạn thế (Tống từ)

Trung Nguyên trên dưới năm nghìn năm
Các triều nối tiếp đổi dung nhan
Mạt thế trời vô Đạo
Hành ác lại hành yêu
Sài lang lượn cõi thế
Loạn đảng ma dẫn đầu
Không phải ác không báo
Hồng thế đến ngay rồi

Ngày 1 tháng 8 năm 2003



zhèng fǎ kàn

正 法 看

chính pháp khán

sòng cí

宋 詞

tống từ

hàn shì tiān xià hán xìn dǎ

漢 室 天 下 韓 信 打

hán thất thiên hạ hàn tín đả

dà táng tài zōng cháo jiāng dà

大 唐 太 宗 朝 疆 大

đại đường thái tông triều cương đại

yuè fēi liù láng bǎo zhōng yuán

岳 飛 六 郎 保 中 原

nhạc phi lục lang bảo trung nguyên

wèi le shá

為 了 啥

vị liễu xá

zhòng shēng lái cǐ yào dé fǎ

眾 生 來 此 要 得 法

chúng sinh lai thử yếu đắc pháp

èr líng líng sān nián bā yuè shí wǔ rì

二 零 零 三 年 八 月 十 五 日

nhị linh linh tam niên bát nguyệt thập ngũ nhật

Nhìn từ Chính Pháp (Tống từ)

Thiên hạ nhà Hán Hàn Tín giành
Đại Đường Thái Tông cương thổ lớn
Nhạc Phi Lục Lang giữ Trung Nguyên
Vì cớ gì
Chúng sinh đến đây mong đắc Pháp

Ngày 15 tháng 8 năm 2003



zhēng

征

chinh

chí	chěng	wàn	lǐ	pò	yāo	zhèn
馳	騁	萬	里	破	妖	陣
trì	**sính**	**vạn**	**lý**	**phá**	**yêu**	**trận**

zhǎn	jìn	hēi	shǒu	chú	è	shén
斬	盡	黑	手	除	惡	神
trảm	**tận**	**hắc**	**thủ**	**trừ**	**ác**	**thần**

guǎn	nǐ	dà	wù	kuáng	fēng	wǔ
管	你	大	霧	狂	風	舞
quản	**nhĩ**	**đại**	**vụ**	**cuồng**	**phong**	**vũ**

yí	lù	shān	yǔ	xǐ	zhēng	chén
一	路	山	雨	洗	征	塵
nhất	**lộ**	**sơn**	**vũ**	**tẩy**	**chinh**	**trần**

èr	líng	líng	sān	nián	jiǔ	yuè	èr	rì
二	零	零	三	年	九	月	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**nhị**	**nhật**

Chinh phạt

Băng băng vạn dặm phá yêu trận
Chém phăng hắc thủ diệt ác thần
Mặc ngươi múa mịt mù gió dữ
Đường núi mưa tẩy sạch chinh trần

Ngày 2 tháng 9 năm 2003



lǐ zhì xǐng jué

理 智 醒 覺

lý trí tỉnh giác

shǎo xī zì xǐng tiān zhèng niàn

少 息 自 省 添 正 念

thiểu tức tự tỉnh thiêm chính niệm

míng xī bù zú zài jīng jìn

明 析 不 足 再 精 進

minh tích bất túc tái tinh tấn

èr líng líng sān nián jiǔ yuè sì rì

二 零 零 三 年 九 月 四 日

nhị linh linh tam niên cửu nguyệt tứ nhật

Lý trí tỉnh giác

Phút tĩnh tự ngẫm thêm chính niệm
Phân tích thiếu sót lại tinh tấn

Ngày 4 tháng 9 năm 2003



jīn gāng zhì

金剛志

kim cương chí

qiū gāo qì jiàn qīng

秋高氣漸清

thu cao khí tiệm thanh

ǎi ǎi yīn mái guò

靄靄陰霾過

ải ải âm mai quá

shí rì qiā zhǐ suàn

時日掐指算

thời nhật kháp chỉ toán

dà qióng qù wú duō

大穹去無多

đại khung khử vô đa

mí zhòng gè chěng luàn

迷眾各逞亂

mê chúng các sính loạn

jù wēi bù zhī pò

巨危不知迫

cự nguy bất tri bách

lì wǎn bēng liè qián

力挽崩裂前

lực vãn băng liệt tiền

zěn róng làn guǐ huò

怎容爛鬼禍

tẩm dung lạn quỷ họa

zhì niàn chāo jīn gāng

志念超金剛

chí niệm siêu kim cương

hóng wēi shì wǒ zuò

洪微是我做

hồng vi thị ngã tố

èr líng líng sān nián jiǔ yuè sì rì

二零零三年九月四日

nhị linh linh tam niên cửu nguyệt tứ nhật

Chí kim cương

Thu cao khí dần trong
Bấm tay tính ngày tháng
Chúng sinh mê gây loạn
Gắng cứu trước tan vỡ
Chí niệm siêu kim cương
Âm ám mù qua hết
Đại khung còn bao nhiêu
Cực nguy khẩn biết đâu
Sao dung quỷ gây họa
Hồng vi ta làm cả

Ngày 4 tháng 9 năm 2003



fǎ	zhèng	yí	qiè
			
pháp	**chính**	**nhất**	**thiết**

chōng	chū	sān	jiè	wài
				
xung	**xuất**	**tam**	**giới**	**ngoại**
kōng	wú	xiǎn	dà	yǔ
				
không	**vô**	**hiển**	**đại**	**vũ**
fǎ	zhèng	qián	kūn	jiǔ
				
pháp	**chính**	**càn**	**khôn**	**cửu**
yù	xiē	è	yòu	qǐ
				
dự	**hiết**	**ác**	**hựu**	**khởi**
sì	dà	yǐ	fēng	huà
				
tứ	**đại**	**dĩ**	**phong**	**hoá**
jiù	fǎ	zài	jiě	tǐ
				
cựu	**pháp**	**tại**	**giải**	**thể**
tiān	tǐ	wú	xiàn	dà
				
thiên	**thể**	**vô**	**hạn**	**đại**
huán	tǐ	yòu	hóng	jí
				
hoàn	**thể**	**hựu**	**hồng**	**cực**

dà	qióng	yǐ	qù	yuǎn
大	穹	已	去	遠
đại	**khung**	**dĩ**	**khứ**	**viễn**
zhǔ	wèi	gèng	xuàn	lì
主	位	更	絢	麗
chủ	**vị**	**cánh**	**huyến**	**lệ**
tiān	xìng	háo	qì	hóng
天	性	豪	氣	洪
thiên	**tính**	**hào**	**khí**	**hồng**
xiāo	mó	yě	bú	qù
消	磨	也	不	去
tiêu	**ma**	**dã**	**bất**	**khử**
yì	rú	jīn	gāng	zhì
意	如	金	剛	志
ý	**như**	**kim**	**cương**	**chí**
yì	tǒng	dà	fǎ	lǐ
一	統	大	法	理
nhất	**thống**	**đại**	**pháp**	**lí**

èr	líng	líng	sān	nián	jiǔ	yuè	èr	shí	rì
二	零	零	三	年	九	月	二	十	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhật**

Pháp chính tất cả

Xung ra ngoài tam giới
Không Vô hiển đại khung
Pháp chính càn khôn trường
Định nghỉ ác lại khởi
Tứ đại đã phong hóa
Cựu Pháp đang tan rã
Thiên thể to vô hạn



Rộng lớn đến tận cùng
Đại khung đã đi xa
Nơi Chủ càng tráng lệ
Thiên tính hào khí lớn
Mài mòn cũng không đi
Ý chí như kim cương
Nhất thống lý Đại Pháp

Ngày 20 tháng 9 năm 2003



lóng quán sì

龍 泉 寺

long tuyền tự

zhuàng	lì	gǔ	chà	mì	lín	jiān
壯	麗	古	剎	密	林	間
tráng	**lệ**	**cổ**	**sát**	**mật**	**lâm**	**gian**
chén	wù	liáo	liáo	qǐ	hú	miàn
晨	霧	繚	繚	起	湖	面
thần	**vụ**	**liễu**	**liễu**	**khởi**	**hồ**	**diện**
lóu	tái	tíng	gé	bái	yún	xià
樓	台	亭	閣	白	雲	下
lâu	**đài**	**đình**	**các**	**bạch**	**vân**	**hạ**
táng	fēng	xīn	sì	yǒu	zhēn	xiān
唐	風	新	寺	有	真	仙
đường	**phong**	**tân**	**tự**	**hữu**	**chân**	**tiên**

èr	líng	líng	sān	nián	jiǔ	yuè	sān	shí	rì
二	零	零	三	年	九	月	三	十	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**cửu**	**nguyệt**	**tam**	**thập**	**nhật**



Chùa Long Tuyền

Tráng lệ chùa cổ trong rừng rậm
Mặt hồ sáng sớm quyện mù lên
Lâu đài đình các dưới mây trắng
Đường phong chùa mới có chân Tiên

Ngày 30 tháng 9 năm 2003



dà fǎ tú

大法徒

đại pháp đồ

sòng cí

宋詞

tống từ

dà fǎ tú

大法徒

đại pháp đồ

méng nàn zài zhōng yuán

蒙難在中原

mông nạn tại trung nguyên

tiān dì wú dào làn guǐ kuáng

天地無道爛鬼狂

thiên địa vô đạo lạn quỷ cuồng

zhèng fǎ hóng shì zài yǎn qián

正法洪勢在眼前

chính pháp hồng thế tại nhãn tiền

fǎ zhèng rén shì jiān

法正人世間

pháp chính nhân thế gian

dà fǎ tú

大法徒

đại pháp đồ

zhòng rèn dān zài jiān

重任擔在肩

trọng nhiệm đảm tại kiên

jiù dù zhòng shēng jiǎng zhēn xiàng

救 度 眾 生 講 真 相

cứu độ chúng sinh giảng chân tướng

qīng chú dú hài fǎ wú biān

清 除 毒 害 法 無 邊

thanh trừ độc hại pháp vô biên

shén lù bú suàn yuǎn

神 路 不 算 遠

thần lộ bất toán viễn

èr líng líng sān nián shí yuè yī rì

二 零 零 三 年 十 月 一 日

nhị linh linh tam niên thập nguyệt nhất nhật



Đồ đệ Đại Pháp (Tống từ)

Đại Pháp đồ
Mắc nạn tại Trung Nguyên
Trời đất vô Đạo lạn quỷ cuồng
Chính Pháp hồng thế ngay trước mắt
Pháp chính cõi nhân gian

Đại Pháp đồ
Trọng trách gánh trên mình
Giảng chân tướng cứu độ chúng sinh
Pháp vô biên thanh trừ độc hại
Thần lộ không còn xa

Ngày 1 tháng 10 năm 2003



fǎ lún cháng zhuàn

法 輪 常 轉

pháp luân thường chuyển

dà fǎ yuán róng qián kūn zhèng

大 法 圓 容 乾 坤 正

đại pháp viên dung càn khôn chính

fǎ wáng cí bēi zào dà qióng

法 王 慈 悲 造 大 穹

pháp vương từ bi tạo đại khung

èr líng líng sān nián shí yuè sān rì

二 零 零 三 年 十 月 三 日

nhị linh linh tam niên thập nguyệt tam nhật

Pháp Luân thường chuyển

Đại Pháp viên dung càn khôn chính
Pháp Vương từ bi tạo đại khung

Ngày 3 tháng 10 năm 2003



hóng shì dà yuàn

洪 誓 大 願

hồng thệ đại nguyện

lì jìn cāng sāng hóng yuàn liǎo

歷 盡 滄 桑 洪 願 了

lịch tận thương tang hồng nguyện liễu

suì yuè cuō tuó yí niàn zhōng

歲 月 蹉 跎 一 念 中

tuế nguyệt sa đà nhất niệm trung

èr líng líng sān nián shí yuè qī rì

二 零 零 三 年 十 月 七 日

nhị linh linh tam niên thập nguyệt thất nhật

Hồng thệ đại nguyện

Trải hết thương tang hồng nguyện kết
Năm tháng trôi đi trong một niệm

Ngày 7 tháng 10 năm 2003



jiù	dà	qióng
救	大	穹
cứu	**đại**	**khung**

gǔ	jīn	bù	céng	yǒu
古	今	不	曾	有
cổ	**kim**	**bất**	**tầng**	**hữu**

jiāng	lái	tiān	dì	jiǔ
將	來	天	地	久
tương	**lai**	**thiên**	**địa**	**cửu**

kàn	héng	gǔ	dà	qióng	cāng
看	恆	古	大	穹	蒼
khán	**hằng**	**cổ**	**đại**	**khung**	**thương**

shuí	hái	gǎn	zài	xià	zǒu
誰	還	敢	再	下	走
thùy	**hoàn**	**cảm**	**tái**	**hạ**	**tẩu**

èr	líng	líng	sān	nián	shí	yuè	shí	èr	rì
二	零	零	三	年	十	月	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**thập**	**nguyệt**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Cứu đại khung

Xưa nay chưa từng có
Tương lai thiên địa trường
Nhìn thương khung xưa vĩnh hằng
Nào còn ai dám hạ xuống

Ngày 12 tháng 10 năm 2003



jié shù

劫 數

kiếp **số**

yuán qǔ

元 曲

nguyên khúc

zhōng yuán dà dì

中 原 大 地

trung **nguyên** **đại** **địa**

wǔ qiān wén míng

五 千 文 明

ngũ **thiên** **văn** **minh**

fēng làng bù zhǐ

風 浪 不 止

phong **lãng** **bất** **chỉ**

xī lái yōu líng

西 來 幽 靈

tây **lai** **u** **linh**

hài zhòng shēng

害 眾 生

hại **chúng** **sinh**

pò gǔ fēng

破 古 風

phá **cổ** **phong**

rén kuài xǐng

人 快 醒

nhân khoái tỉnh

shén zhōu dà fǎ kāi xíng

神 州 大 法 開 行

thần châu đại pháp khai hành

èr líng líng sān nián shí yī yuè shí yī rì

二 零 零 三 年 十 一 月 十 一 日

nhị linh linh tam niên thập nhất nguyệt thập nhất nhật

Kiếp số (Nguyên khúc)

Trung Nguyên đại địa
Văn minh năm nghìn
Sóng gió liên miên
Tà linh Tây đến
Hại chúng sinh
Phá cổ phong
Người mau tỉnh
Thần Châu Đại Pháp khai hành

Ngày 11 tháng 11 năm 2003



wēi

危

nguy

shì	fēng	rì	xià	zhòng	zhù	liú
世	風	日	下	眾	助	流
thế	**phong**	**nhật**	**hạ**	**chúng**	**trợ**	**lưu**

làn	guǐ	dài	tóu	rén	gēn	zǒu
爛	鬼	帶	頭	人	跟	走
lạn	**quỷ**	**đới**	**đầu**	**nhân**	**cân**	**tẩu**

wǒ	wèi	shì	rén	chóu
我	為	世	人	愁
ngã	**vị**	**thế**	**nhân**	**sầu**

rén	bú	wèi	jǐ	yōu
人	不	為	己	憂
nhân	**bất**	**vị**	**kỷ**	**ưu**

èr	líng	líng	sān	nián	shí	yī	yuè	èr	shí	rì
二	零	零	三	年	十	一	月	二	十	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**thập**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhật**

Nguy

Thói đời xuống dốc dân hùa theo
Lạn quỷ dẫn đầu người theo sau
Ta vì người lo sầu
Người chẳng tự ưu lo

Ngày 20 tháng 11 năm 2003



lián

蓮

liên

yuán qǔ

元 曲

nguyên khúc

wàn	duǒ	jìng	lián	wǒ	zāi
萬	朵	淨	蓮	我	栽
vạn	**đoá**	**tịnh**	**liên**	**ngã**	**tài**

yán	hán	ào	xuě	qí	kāi
嚴	寒	傲	雪	齊	開
nghiêm	**hàn**	**ngạo**	**tuyết**	**tề**	**khai**

tiān	qíng	mǎn	yuán	chūn	lái
天	晴	滿	園	春	來
thiên	**tình**	**mãn**	**viên**	**xuân**	**lai**

xiān	zhī	bǎi	tài
仙	枝	百	態
tiên	**chi**	**bách**	**thái**

xiāng	fēng	qìn	piāo	tiān	wài
香	風	沁	飄	天	外
hương	**phong**	**thấm**	**phiêu**	**thiên**	**ngoại**

èr	líng	líng	sān	nián	shí	èr	yuè	yī	rì
二	零	零	三	年	十	二	月	一	日
nhị	**linh**	**linh**	**tam**	**niên**	**thập**	**nhị**	**nguyệt**	**nhất**	**nhật**

Liên hoa (Nguyên khúc)

Ta trồng vạn đóa tịnh liên
Ngạo nghễ nở rộ trong tuyết
Trời quang khắp vườn xuân đến
Trăm dáng cành tiên
Gió đượm hương bay ngoài trời xanh

Ngày 1 tháng 12 năm 2003



duàn

斷

đoạn

yuán qǔ

元 曲

nguyên khúc

xiū	bù	nán
修	不	難
tu	**bất**	**nan**
xīn	nán	qù
心	難	去
tâm	**nan**	**khử**

jǐ	duō	zhí	zhuó	hé	shí	duàn
幾	多	執	著	何	時	斷
kỷ	**đa**	**chấp**	**trước**	**hà**	**thời**	**đoạn**
dōu	zhī	kǔ	hǎi	zǒng	wú	àn
都	知	苦	海	總	無	岸
đô	**tri**	**khổ**	**hải**	**tổng**	**vô**	**ngạn**

yì	bù	jiān
意	不	堅
ý	**bất**	**kiên**
guān	sì	shān
關	似	山
quan	**tự**	**sơn**
zǎ	chū	fán
咋	出	凡
trách	**xuất**	**phàm**

èr	líng	líng	sì	nián	yī	yuè	yī	rì
二	零	零	四	年	一	月	一	日
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhất**	**nhật**

Đoạn (Nguyên khúc)

Tu không khó
Tâm khó dứt
Bao nhiêu chấp trước khi nào bỏ
Đều biết bể khổ không có bờ
Ý không kiên
Quan như núi
Sao xuất phàm

Ngày 1 tháng 1 năm 2004



xiāng lián

香 蓮

hương liên

jìng lián fǎ zhōng shēng

淨 蓮 法 中 生

tịnh liên pháp trung sinh

cí bēi sàn xiāng fēng

慈 悲 散 香 風

từ bi tán hương phong

shì shàng sǎ gān lù

世 上 洒 甘 露

thế thượng sái cam lộ

lián kāi mǎn tiān tíng

蓮 開 滿 天 庭

liên khai mãn thiên đình

èr líng líng sì nián yuán dàn

二 零 零 四 年 元 旦

nhị linh linh tứ niên nguyên đán

Hương liên

Tịnh liên sinh trong Pháp
Từ bi tỏa hương thanh
Thế gian tưới cam lộ
Hoa nở khắp thiên đình

Nguyên Đán năm 2004



fǎ zhèng rén jiān shí

法 正 人 間 時

pháp chính nhân gian thời

làn guǐ yǐ miè jué

爛 鬼 已 滅 絕

lạn quỷ dĩ diệt tuyệt

hēi shǒu huà nóng xiě

黑 手 化 膿 血

hắc thủ hóa nùng huyết

shì rén gàn de shì

世 人 幹 的 事

thế nhân cán đích sự

bì zāo è yì nüè

必 遭 惡 疫 虐

tất tao ác dịch ngược

èr líng líng sì nián yī yuè yī rì

二 零 零 四 年 一 月 一 日

nhị linh linh tứ niên nhất nguyệt nhất nhật

Thời Pháp Chính nhân gian

Lạn quỷ đã diệt sạch
Hắc thủ hóa mủ tanh
Thế nhân làm mọi sự
Tất bị ác dịch hành

Ngày 1 tháng 1 năm 2004



chǔn

蠢

xuẩn

yuán qǔ

元 曲

nguyên khúc

kuáng kuáng kuáng

狂 狂 狂

cuồng cuồng cuồng

tiào shàng liáng

跳 上 樑

khiêu thượng lương

wū yā zhē tài yáng

烏 鴉 遮 太 陽

ô nha già thái dương

chǔn è huǎng

蠢 惡 謊

xuẩn ác hoang

dà pù guāng

大 曝 光

đại bộc quang

jì huǒ gōng xīn xiàn yuán xiàng

忌 火 攻 心 現 原 象

kỵ hoả công tâm hiện nguyên tượng

chán chú cuān xià yóu tāng

蟾 蜍 躥 下 油 湯

thiềm thừ thoan hạ du thang

èr líng líng sì nián yī yuè bā rì

二 零 零 四 年 一 月 八 日

nhị linh linh tứ niên nhất nguyệt bát nhật

Xuẩn ngốc (Nguyên khúc)

Cuồng cuồng cuồng
Nhảy lên rường
Quạ đen che thái dương
Dối xuẩn ác
Phơi dưới sáng
Lửa đố kỵ đốt tâm hiện nguyên hình
Con cóc nhảy xuống vạc dầu

Ngày 8 tháng 1 năm 2004



bié āi

別 哀

biệt ai

shēn	wò	láo	lóng	bié	shāng	āi
身	臥	牢	龍	別	傷	哀
thân	**ngọa**	**lao**	**lung**	**biệt**	**thương**	**ai**

zhèng	niàn	zhèng	xíng	yǒu	fǎ	zài
正	念	正	行	有	法	在
chính	**niệm**	**chính**	**hành**	**hữu**	**pháp**	**tại**

jìng	sī	jǐ	duō	zhí	zhuó	shì
靜	思	幾	多	執	著	事
tĩnh	**tư**	**kỷ**	**đa**	**chấp**	**trước**	**sự**

liǎo	què	rén	xīn	è	zì	bài
了	卻	人	心	惡	自	敗
liễu	**khước**	**nhân**	**tâm**	**ác**	**tự**	**bại**

èr	líng	líng	sì	nián	yī	yuè	shí	sān	rì
二	零	零	四	年	一	月	十	三	日
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**thập**	**tam**	**nhật**

Đừng đau buồn

Thân ở trong tù đừng đau khổ
Chính niệm chính hành có Pháp đây
Tĩnh nghĩ bao nhiêu điều chấp trước
Dứt nhân tâm ác tự bại ngay

Ngày 13 tháng 1 năm 2004



yāo gǔ duì

腰 鼓 隊

yêu cổ đội

yuán qǔ

元 曲

nguyên khúc

yāo gǔ zhèn

腰 鼓 陣

yêu cổ trận

fǎ zhōng shén

法 中 神

pháp trung thần

fǎ gǔ shēng shēng dōu shì zhēn shàn rěn

法 鼓 聲 聲 都 是 真 善 忍

pháp cổ thanh thanh đô thị chân thiện nhẫn

sān jiè chú è jiù shì rén

三 界 除 惡 救 世 人

tam giới trừ ác cứu thế nhân

xióng zī zhèng niàn zhèn tiān mén

雄 姿 正 念 震 天 門

hùng tư chính niệm chấn thiên môn

làn guǐ nǎ dùn

爛 鬼 哪 遁

lạn quỷ nả độn

èr líng líng sì nián yī yuè èr shí èr rì

二 零 零 四 年 一 月 二 十 二 日

nhị linh linh tứ niên nhất nguyệt nhị thập nhị nhật

Đội trống lưng (Nguyên khúc)

Trận trống lưng
Thần trong Pháp
Mỗi tiếng trống Pháp đều là Chân Thiện Nhẫn
Tam giới trừ ác cứu người đời
Oai hùng chính niệm động cổng trời
Trốn đâu lạn quỷ

Ngày 22 tháng 1 năm 2004



nàn

難

nạn

qiān	xīn	wàn	kǔ	shí	wǔ	qiū
千	辛	萬	苦	十	五	秋
thiên	**tân**	**vạn**	**khổ**	**thập**	**ngũ**	**thu**

shuí	zhī	zhèng	fǎ	kǔ	yǔ	chóu
誰	知	正	法	苦	與	愁
thùy	**tri**	**chính**	**pháp**	**khổ**	**dữ**	**sầu**

zhǐ	wèi	zhòng	shēng	néng	dé	jiù
只	為	眾	生	能	得	救
chỉ	**vị**	**chúng**	**sinh**	**năng**	**đắc**	**cứu**

bù	chū	hóng	wēi	bú	bà	xiū
不	出	洪	微	不	罷	休
bất	**xuất**	**hồng**	**vi**	**bất**	**bãi**	**hưu**

èr	líng	líng	sì	nián	yī	yuè	èr	shí	èr	rì
二	零	零	四	年	一	月	二	十	二	日
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**nhất**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**nhị**	**nhật**

Gian nan

Mười lăm thu nghìn cay vạn cực
Ai hay Chính Pháp khổ lẫn buồn
Chỉ vì chúng sinh được đắc cứu
Chưa xuất hồng vi quyết không buông

Ngày 22 tháng 1 năm 2004



shī tú ēn

師 徒 恩

sư đồ ân

kuáng è sì nián biāo

狂 惡 四 年 颮

cuồng ác tứ niên bào

fǎ tú jīng mó nàn

法 徒 經 魔 難

pháp đồ kinh ma nạn

shī tú bù jiǎng qíng

師 徒 不 講 情

sư đồ bất giảng tình

dì zǐ zhèng niàn zú

弟 子 正 念 足

đệ tử chính niệm túc

wěn duò háng bù mí

穩 舵 航 不 迷

ổn đà hàng bất mê

zhòng yā zhì bù yí

重 壓 志 不 移

trọng áp chí bất di

fó ēn huà tiān dì

佛 恩 化 天 地

phật ân hóa thiên địa

shī yǒu huí tiān lì

師 有 回 天 力

sư hữu hồi thiên lực

èr líng líng sì nián èr yuè yī rì

二 零 零 四 年 二 月 一 日

nhị linh linh tứ niên nhị nguyệt nhất nhật

Ân thầy trò

Bão ác cuồng bốn năm
Pháp đồ gặp ma nạn
Thầy trò không giảng tình
Đệ tử chính niệm đủ
Vững lái chẳng mê lạc
Áp lực chí không lay
Phật ân hóa thiên địa
Thầy có lực hồi Thiên

Ngày 1 tháng 2 năm 2004



shén xǐng

神 醒

thần tỉnh

zhòng	shēng	kuài	kuài	xǐng
眾	生	快	快	醒
chúng	sinh	khoái	khoái	tỉnh
zhōng	yuán	shè	xiàn	jǐng
中	原	設	陷	阱
trung	nguyên	thiết	hãm	tỉnh
dōu	shì	wèi	fǎ	lái
都	是	為	法	來
đô	thị	vị	pháp	lai
hé	gù	lǐ	bù	qīng
何	故	理	不	清
hà	cố	lý	bất	thanh

èr	líng	líng	sì	nián	èr	yuè	shí	qī	rì
二	零	零	四	年	二	月	十	七	日
nhị	linh	linh	tứ	niên	nhị	nguyệt	thập	thất	nhật

Thần tỉnh

Chúng sinh mau mau tỉnh
Trung Nguyên bẫy đã cài
Đều vì Pháp đến đây
Lẽ gì không hiểu lý

Ngày 17 tháng 2 năm 2004



tiān mén yǐ kāi

天門已開

thiên môn dĩ khai

fó ēn hào dàng dù zhòng shēng

佛 恩 浩 蕩 度 眾 生

phật ân hạo đãng độ chúng sinh

zài zào qián kūn dà fǎ lái

再 造 乾 坤 大 法 來

tái tạo càn khôn đại pháp lai

hóng yuàn qióng tǐ tiān dì gù

洪 願 穹 體 天 地 固

hồng nguyện khung thể thiên địa cố

zhèng wēi zhèng hóng zhèng sān cái

正 微 正 洪 正 三 才

chính vi chính hồng chính tam tài

shì rén néng xǐng zhèng niàn chū

世 人 能 醒 正 念 出

thế nhân năng tỉnh chính niệm xuất

wàn gǔ tiān mén cóng cǐ kāi

萬 古 天 門 從 此 開

vạn cổ thiên môn tòng thử khai

èr líng líng sì nián èr yuè èr shí bā rì

二 零 零 四 年 二 月 二 十 八 日

nhị linh linh tứ niên nhị nguyệt nhị thập bát nhật

Cổng trời đã mở

Phật ân hạo đãng độ chúng sinh
Tái tạo càn khôn Đại Pháp đến
Hồng nguyện khung thể thiên địa vững
Chính vi chính hồng chính tam tài
Thế nhân năng tỉnh xuất chính niệm
Cổng trời vạn cổ mở từ nay

Ngày 28 tháng 2 năm 2004



pà shá

怕 啥

phạ sa

nǐ	yǒu	pà		tā	jiù	zhuā
你	有	怕		它	就	抓
nhĩ	**hữu**	**phạ**		**tha**	**tựu**	**trảo**
niàn	yí	zhèng		è	jiù	kuǎ
念	一	正		惡	就	垮
niệm	**nhất**	**chính**		**ác**	**tựu**	**khoa**
xiū	liàn	rén		zhuāng	zhe	fǎ
修	煉	人		裝	著	法
tu	**luyện**	**nhân**		**trang**	**trước**	**pháp**
fā	zhèng	niàn		làn	guǐ	zhà
發	正	念		爛	鬼	炸
phát	**chính**	**niệm**		**lạn**	**quỷ**	**tạc**
shén	zài	shì		zhèng	shí	fǎ
神	在	世		證	實	法
thần	**tại**	**thế**		**chứng**	**thực**	**pháp**

èr	líng	líng	sì	nián	èr	yuè	èr	shí	jiǔ	rì
二	零	零	四	年	二	月	二	十	九	日
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**nhị**	**nguyệt**	**nhị**	**thập**	**cửu**	**nhật**

Sợ chi

Chư vị sợ
Niệm hễ chính
Người tu luyện
Phát chính niệm
Thần tại thế

Nó sẽ bắt
Ác sẽ tàn
Chứa đựng Pháp
Lạn quỷ tan
Chứng thực Pháp

Ngày 29 tháng 2 năm 2004



zhuàn lún

轉 輪

chuyển luân

bǎi	nián	hóng	cháo	yí	lù	shā
百	年	紅	朝	一	路	殺
bách	**niên**	**hồng**	**triều**	**nhất**	**lộ**	**sát**

qián	kūn	dǎo	yùn	xì	zhōng	huá
乾	坤	倒	運	戲	中	華
càn	**khôn**	**đảo**	**vận**	**hý**	**trung**	**hoa**

kàn	míng	cǐ	shí	hóng	huā	shèng
看	明	此	時	紅	花	盛
khán	**minh**	**thử**	**thời**	**hồng**	**hoa**	**thịnh**

kě	xiǎo	tā	rì	kāi	lián	huā
可	曉	它	日	開	蓮	花
khả	**hiểu**	**tha**	**nhật**	**khai**	**liên**	**hoa**

èr	líng	líng	sì	nián	sān	yuè	wǔ	rì
二	零	零	四	年	三	月	五	日
nhị	**linh**	**linh**	**tứ**	**niên**	**tam**	**nguyệt**	**ngũ**	**nhật**

Chuyển Luân

Triều đỏ trăm năm toàn giết chóc
Càn khôn đảo vận diễn Trung Hoa
Nhìn rõ thời nay hoa đỏ thịnh
Biết chăng ngày mốt nở liên hoa

Ngày 5 tháng 3 năm 2004



hóng jié

洪 劫

hồng kiếp

fǎ zhèng hóng qióng chú jiù chén

法 正 洪 穹 除 舊 塵

pháp chính hồng khung trừ cựu trần

tiān dì máng máng chù chù chūn

天 地 茫 茫 處 處 春

thiên địa mang mang xứ xứ xuân

yōu yōu wàn gǔ hóng shì guò

悠 悠 萬 古 洪 勢 過

du du vạn cổ hồng thế quá

zài kàn xīn yǔ fó dào shén

再 看 新 宇 佛 道 神

tái khán tân vũ phật đạo thần

èr líng líng sì nián sān yuè bā rì

二 零 零 四 年 三 月 八 日

nhị linh linh tứ niên tam nguyệt bát nhật

Hồng kiếp

Pháp chính hồng khung tiêu bụi cũ
Trời đất mênh mang khắp chốn xuân
Xa xưa vạn cổ hồng thế qua
Lại thấy tân vũ Phật Đạo Thần

Ngày 8 tháng 3 năm 2004



Chú thích của người dịch

chí (trang 134): ý chí.
chinh (trang 130): đi xa, đánh dẹp.
chỉnh (trang 42): ngay ngắn.
chinh trần (trang 130): bụi đường xa.
cổ phong (trang 151): Phong cách người đời xưa.
Đường phong (trang 140): phong thái đời nhà Đường.
hành yêu (trang 125): làm các trò yêu quái.
hồng (trang 117): lớn, vĩ đại.
khai hành (trang 152): khởi hành, bắt đầu chạy.
kim thể (trang 84): thân thể bằng vàng.
lý (trang 19): dặm, 1 dặm Trung Quốc bằng 0,5 km.
mang (trang 8): trong câu "Chân tướng đại hiển thiên hạ mang", Sư Phụ có giảng trong "Giảng Pháp tại Pháp hội Atlanta năm 2003".
minh (trang 7): sáng tỏ, rõ ràng.
nhân đạo (trang 47): đạo làm người.
nhất thống (trang 137): quy về một mối.
phi tự kỷ (trang 35): không phải mình.
quan (trang 158): quan ải.
tam tài (trang 63): Thiên - Địa - Nhân.
tề (trang 41): đầy đủ, gọn gàng.
tề chỉnh (trang 42): gọn gàng và ngay ngắn.
tiệm tề (trang 42): dần dần tề tựu đầy đủ.
tỉnh giác (trang 132): giác ngộ, tỉnh ngộ với những nghi hoặc hay sai lầm trong quá khứ.
tôn (trang 1): tôn quý, tôn kính.
tùng tổ (trang 122): hình thành lại một lần nữa.
tứ đại (trang 136): Sư phụ có giảng về "Tứ đại dĩ phong hóa" trong "Giảng Pháp tại Pháp hội New York năm 2010".

vạn chúng sinh (trang 23): vạn chúng sinh được sinh ra.
vi (trang 1): là, làm.